ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 31/2020/TB-LPQT ngày 30 tháng 3 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba"

(Tiếp theo Công báo số 365 + 366)

Số TT	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Lộ trình giảm	Y3	Y2	Y1	Y4 và các năm tiếp theo
273	3004.40.61	- - - Chứa methylphenobarbitone, diazepam, nitrazepam, oxazepam, phenobarbitone, temazepam, dạng tiêm	0	0/11	0	0	0	0
274	3004.40.69	- - - Chứa quinalbarbitone, flunitrazepam, nitrazepam, phenobarbitone, temazepam, dạng bột	0	0/11	0	0	0	0
275	3004.40.91	- - - Chứa quinalbarbitone, flunitrazepam, nitrazepam, phenobarbitone, dạng lỏng	0	0/11	0	0	0	0
276	3004.40.99	- - - Chứa quinalbarbitone, flunitrazepam, nitrazepam, phenobarbitone, dạng trừ dung dịch, bột tiêm, bột hòa tan tiêm, bột đông khô, dung dịch truyền tĩnh mạch, 3004.40.61 đến 3004.40.91	0	0/11	0	0	0	0
277	3004.50.59	- - Chứa papaverine hoặc theobromine, dạng lỏng	0	0/11	0	0		
278	3004.50.99	- - Chứa thiamine, dạng lỏng	0	0/11	0	0	0	0
279	3004.90.71	- - Chứa amoxapine, sulphinal	0	0/11	0	0	0	0
280	3004.90.90	- - Loại khác	0	0/11	0	0	0	0
281	3005.90.99	- - - Loại khác	0	0/11	0	0	0	0
282	3006.60.00	- - - - Loại khác	0	0/11	0	0	0	0
283	3701.12.00	- - Cuộn film	0	0/11	0	0	0	0
284	3701.19.00	- - Loại khác	0	0/11	0	0	0	0
285	3701.24.00	- - Cuộn film dùng trong máy chụp ảnh tài liệu	0	0/11	0	0	0	0
286	3701.23.00	- - Cuộn film màu khác	0	0/11	0	0	0	0
287	3701.29.00	- - Loại khác	0	0/11	0	0	0	0
288	3701.30.00	- Film tức thời	0	0/11	0	0	0	0
289	3701.40.10	- - Dùng cho ngành điện tử, viễn thông, tin học, các loại hình chẩn đoán y tế, dạng tấm, cuộn	0	0/11	0	0	0	0
290	3701.40.90	- - - Loại khác	0	0/11	0	0	0	0
291	3301.11.00	- Chế phẩm dùng để vắt	20	15	16	12	8	5
292	3301.20.00	- Chất chiết từ nhựa cây	22	15	17	13	9	5
293	3301.30.00	- Chất nhựa dầu	22	0/11	0	0	0	0

No.	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	Loại ưu đãi	X1	X2	X3	X4 và các cấp tiếp theo
298	3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	12	EIF	0	0	0	0
299	3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	10	EIF	0	0	0	0
300	3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	20	EIF	0	0	0	0
301	3304.99.90	- - - Loại khác	20	EIF	0	0	0	0
302	3502.90.00	- Loại khác	10	EIF	0	0	0	0
303	3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0	EIF	0	0	0	0
304	3802.90.10	- - Bauxite hoạt tính	0	EIF	0	0	0	0
305	3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	EIF	0	0	0	0
306	3802.90.90	- - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
307	3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5	EIF	0	0	0	0
308	3806.30.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	EIF	0	0	0	0
309	3808.90.10	- - Chất nhũ chảy ở dạng khối	5	EIF	0	0	0	0
310	3808.90.90	- - Loại khác	5	EIF	0	0	0	0
311	3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	5	EIF	0	0	0	0
312	3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	5	EIF	0	0	0	0
313	3808.50.39	- - - Loại khác	5	EIF	0	0	0	0
314	3808.50.41	- - - Dạng bình xịt	0	EIF	0	0	0	0
315	3808.50.49	- - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
316	3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	0	EIF	0	0	0	0
317	3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	EIF	0	0	0	0
318	3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	0	EIF	0	0	0	0

Nh.	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Loại thuế	Y1	Y2	Y3	Y4 và các năm tiếp theo
319	3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, nấm chất phù bề mặt	0	EIF	0	0	0	0
320	3808.50.99	- - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
321	3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Metylpropyl) phenol methylcarbamat	0	EIF	0	0	0	0
322	3808.91.19	- - - - Loại khác	3	EIF	0	0	0	0
323	3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	5	EIF	0	0	0	0
324	3808.91.39	- - - Thuốc diệt muỗi	5	EIF	0	0	0	0
325	3808.91.91	- - - - - Có chứa thuỷ ngân	3	EIF	0	0	0	0
326	3808.91.92	- - - - - Loại khác	3	EIF	0	0	0	0
327	3808.91.93	- - - - - Có chứa dẫn xuất	3	EIF	0	0	0	0
328	3808.91.99	- - - - - Loại khác	3	EIF	0	0	0	0
329	3808.92.11	- - - - Có hàm lượng methamidophos cao lắng viên qua 50 micrô theo trọng lượng tinh	3	EIF	0	0	0	0
330	3808.92.19	- - - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
331	3808.92.90	- - - Loại khác	3	EIF	0	0	0	0
332	3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15	EIF	0	0	0	0
333	3926.90.20	- - Quần áo bảo hộ lao động, áo giáp và áo phòng, quần bảo hiểm, và các bộ phận của chúng	15	EIF	0	0	0	0
334	3926.90.91	- - - Loại dùng để chăn nuôi ong	15	EIF	0	0	0	0
335	3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10	EIF	0	0	0	0
336	3926.90.99	- - - Loại khác	12	EIF	0	0	0	0
337	4016.10.10	- - Miếng đệm, vòng đệm và các sản phẩm tương tự bằng cao su lưu hoá chưa cứng	20	PS	10	12	15	5
338	4016.10.20	- - Tấm, miếng phẳng để trải sàn và ốp tường	20	PS	10	12	15	5
339	4016.10.90	- - Loại khác	20	EIF	0	0	0	0

STT	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Loại thuế	Y1	Y2	Y3	Y4
340	4016.91.10	- - - Tấm đệm (mat)	10	EIF	0	0	0	0
341	4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép vá săm	10	EIF	0	0	0	0
342	4016.91.90	- - - Loại khác	10	EIF	0	0	0	0
343	4016.99.13	- - - - Vành cao su quanh kính chắn, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	EIF	8	7	6	5
344	4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10	EIF	8	7	6	5
345	4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10	EIF	0	0	0	0
346	4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	25	EIF	0	0	0	0
347	4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	25	EIF	0	0	0	0
348	4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	25	EIF	0	0	0	0
349	4016.99.19	- - - - Loại khác	5	EIF	0	0	0	0
350	4016.99.29	- - - Bộ phận và phụ kiện của đồ sống thuộc nhóm 88.04	5	EIF	0	0	0	0
351	4016.99.40	- - - Đệm cao su	5	EIF	0	0	0	0
352	4016.99.40	- - - Miếng ghép vá phanh để bọc tường	5	EIF	0	0	0	0
353	4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	3	EIF	0	0	0	0
354	4016.99.52	- - - - Cần tóm lấy (Tyre mould fingers)	3	EIF	0	0	0	0
355	4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	3	EIF	0	0	0	0
356	4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	4	EIF	0	0	0	0
357	4016.99.59	- - - - Loại khác	3	EIF	0	0	0	0
358	4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	3	EIF	0	0	0	0
359	4016.99.70	- - - Cọc chèn bằng xây dựng kể cả lựa cầu	3	EIF	0	0	0	0
360	4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	20	EIF	0	0	0	0

No.	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Loại ưu đãi	V1	V2	V3	Ý nghĩa các mức thuế
361	4016.99.99	- - - - Loại khác	5	EIF	0	0	0	0
362	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5	EIF	0	0	0	0
363	4101.90.90	- - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
364	4104.11.00	- - Da cả bì, chưa xẻ, dù vàng cơ mặt cật của động	5	EIF	0	0	0	0
365	4107.11.00	- - Da cả bì, chưa xẻ	10	EIF	0	0	0	0
366	4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật thể cưỡi kéo, dây dắt, miếng lót đầu gối, đệm thồng cho thú nuôi, vải bọc yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự, làm bằng vật liệu bất kỳ	20	EIF	0	0	0	0
367	4202.11.00	- - Bằng ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25	EIF	0	0	0	0
368	4202.12.11	- - - - Bằng ngoài bằng sợi bông	25	EIF	0	0	0	0
369	4202.12.19	- - - - Loại khác	25	EIF	0	0	0	0
370	4202.21.00	- - Bằng ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25	EIF	0	0	0	0
371	4202.22.00	- - Bằng ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	25	EIF	0	0	0	0
372	4202.29.00	- - Loại khác	25	EIF	0	0	0	0
373	4202.29.10	- - - Trong đóng	25	EIF	0	0	0	0
374	4202.29.20	- - - Hàng du lịch	25	EIF	0	0	0	0
375	4402.90.10	- - Than gỗ dừa	0	EIF	0	0	0	0
376	4402.90.90	- - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
377	4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20	EIF	0	0	0	0
378	4421.90.99	- - - - Loại khác	25	EIF	0	0	0	0
379	4601.93.10	- - - Dây vót bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	EIF	0	0	0	0
380	4601.93.90	- - - Loại khác	20	EIF	0	0	0	0

Số TT	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ bản	Loại ưu đãi	Y1	Y2	Y3	Y4 và các năm tiếp theo
381	4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	EIF	0	0	0	0
382	4601.94.90	- - - Loại khác	20	EIF	0	0	0	0
383	4602.90.00	- Loại khác	20	EIF	0	0	0	0
384	4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm, hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	EIF	0	0	0	0
385	4802.20.90	- - Loại khác	5	EIF	0	0	0	0
386	6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	20	EIF	0	0	0	0
387	6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5	EIF	0	0	0	0
388	6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	20	EIF	0	0	0	0
389	6113.00.90	- Loại khác	20	EIF	0	0	0	0
390	6203.90.90	- - Loại khác	20	EIF	0	0	0	0
391	6505.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng sản phẩm ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	25	EIF	0	0	0	0
392	6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25	EIF	0	0	0	0
393	6505.00.20	- Loại bảo hộ	25	EIF	0	0	0	0
394	6505.00.90	- Loại khác	25	EIF	0	0	0	0
395	6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	20	EIF	0	0	0	0
396	6913.90.90	- - Loại khác	20	EIF	0	0	0	0
397	7108.11.00	- - Dạng bột	0	EIF	0	0	0	0
398	7108.13.00	- - Dạng hạt thành phẩm khác	0	EIF	0	0	0	0
399	7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	EIF	0	0	0	0
400	7113.11.10	- - - Bộ phận	20	EIF	0	0	0	0

Số	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Loại ưu đãi	X1	X2	X3	Tỷ lệ các năm tiếp theo
401	7113.11.90	- - - Loại khác	30	EIF	0	0	0	0
402	7113.19.10	- - - Bộ phận	25	EIF	0	0	0	0
403	7113.19.90	- - - Loại khác	25	EIF	0	0	0	0
404	7113.20.10	- - Bộ phận	30	EIF	0	0	0	0
405	7113.20.90	- - Loại khác	30	EIF	0	0	0	0
406	7204.10.00	- Phế liệu vụn thành vụn của gang đúc	5	EIF	0	0	0	0
407	7204.29.00	- - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
408	7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	9	PS	8	7	6	5
409	7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	EIF	0	0	0	0
410	7207.12.90	- - - Loại khác	7	PS	6	6	6	5
411	7207.19.00	- - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
412	7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	EIF	0	0	0	0
413	7207.20.21	- - - - Dạng khối được xác định thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	EIF	0	0	0	0
414	7207.20.29	- - - - Loại khác	0	PS	8	7	6	5
415	7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	EIF	0	0	0	0
416	7207.20.93	- - - - Dạng khối được xác định thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	EIF	0	0	0	0
417	7207.20.99	- - - - Loại khác	0	PS	8	7	6	5
418	7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	EIF	0	0	0	0
419	7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	EIF	0	0	0	0
420	7502.20.00	- Hợp kim niken	0	EIF	0	0	0	0
421	7502.90.00	Phế liệu và mảnh vụn niken	0	EIF	0	0	0	0

No.	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	Loại xuất	Y1	Y2	Y3	Vị trí các dòng tiếp theo
422	8504.40.15	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	EIF	0	0	0	0
423	8504.40.19	- - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
424	8504.40.20	- - Máy nạp ắc-quy, pin có dung năng xuất danh định trên 100 kVA	0	EIF	0	0	0	0
425	8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	EIF	0	0	0	0
426	8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0	EIF	0	0	0	0
427	8504.40.90	- - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
428	8507.30.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	EIF	0	0	0	0
429	8507.30.90	- - Loại khác	20	EIF	0	0	0	0
430	8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến ra đường cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị đa đường nhiều thứ tiếng	0	EIF	0	0	0	0
431	8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	EIF	0	0	0	0
432	8517.62.29	- - - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
433	8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện tử quang hay điện quang	0	EIF	0	0	0	0
434	8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nhà bằng dây	0	EIF	0	0	0	0
435	8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị đa đường nhiều thứ tiếng	0	EIF	0	0	0	0
436	8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn điều chế dùng sóng khác	0	EIF	0	0	0	0
437	8517.62.59	- - - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
438	8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	EIF	0	0	0	0
439	8517.62.69	- - - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
440	8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng pin nhẹn, kể cả máy nhắn tin	0	EIF	0	0	0	0

Số TT	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Loại ưu đãi	Y1	Y2	Y3	Y4 và các năm tiếp theo
441	8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện thoại hoặc vô tuyến điện thoại	0	EIF	0	0	0	0
442	8517.62.99	- - - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
443	8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0	EIF	0	0	0	0
444	8523.29.19	- - - - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
445	8523.29.21	- - - - - Băng video	0	EIF	0	0	0	0
446	8523.29.29	- - - - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
447	8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo cấp hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	EIF	0	0	0	0
448	8523.49.12	- - - - - Sổ chữa minh họa giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	15	EIF	0	0	0	0
449	8523.49.13	- - - - - Loại khác	15	EIF	0	0	0	0
450	8523.49.14	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác được có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	EIF	0	0	0	0
451	8523.49.19	- - - - - Loại khác	15	EIF	0	0	0	0
452	8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo cấp hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	EIF	0	0	0	0
453	8523.49.92	- - - - Loại khác sử dụng để tái tạo âm thanh	15	EIF	0	0	0	0
454	8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác được có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	EIF	0	0	0	0
455	8523.49.99	- - - - Loại khác	10	EIF	0	0	0	0
456	8523.60.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	EIF	0	0	0	0

No.	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Loại thuế	Y1	Y2	Y3	Ký mã của nhóm hiệp thương
457	8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc sự thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động, phương tiện lưu trữ được định dạng riêng để ghi	0	EIF	0	0	0	0
458	8523.80.99	- - - Loại khác	10	EIF	0	0	0	0
459	9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0	EIF	0	0	0	0
460	9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	EIF	0	0	0	0
461	9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	EIF	0	0	0	0
462	9013.90.90	- - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
463	9027.80.10	- - Lò sưởi ký	0	EIF	0	0	0	0
464	9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	EIF	0	0	0	0
465	9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	EIF	0	0	0	0
466	9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	EIF	0	0	0	0
467	9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	EIF	0	0	0	0
468	9027.90.99	- - - Loại khác	0	EIF	0	0	0	0
469	9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0	EIF	0	0	0	0
470	9405.20.90	- - Loại khác	25	EIF	0	0	0	0
471	9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10	EIF	0	0	0	0
472	9602.00.20	- Hộp đựng viên gelatin thuốc kê đơn, bình dược thuốc lá; đồ trang trí	30	EIF	0	0	0	0
473	9602.00.90	- Loại khác	20	EIF	0	0	0	0
474	9701.10.00	- Tranh, vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	EIF	0	0	0	0
475	9701.90.00	- Loại khác	5	EIF	0	0	0	0

No.	HS 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ưu đãi	Loại ưu đãi	Y1	Y2	Y3	Y4 và các năm tiếp theo
+	+		+	+	+	+	+	+

Cuban HS Code 2012		Base Rate	Category	Year 1	Year 2	Year 3	Year 4	Year 5
03032400	- Cá da trơn (Pangasius spp, Silurus spp, Clarias spp, Ictalurus spp)	Libre	EIF	0				
03038900	– Loại khác	Libre	EIF	0				
03043200	- - Cá da trơn (Pangasius spp, Silurus spp, Clarias spp, Ictalurus spp)	10	EIF	0				
03046200	-- Cá da trơn (Pangasius spp, Silurus spp, Clarias spp, Ictalurus spp)	10	EIF	0				
03048400	- Cá kiếm (Xiphias gladius)	10	II	5	0			
03048700	–Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), có sọc hoặc sọc đẹp ở bụng	10	EIF	0				
03048900	– Loại khác	10	EIF	0				
03051000	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	10	EIF	0				
03053100	- - Cá rô phi (Oreochromis spp), cá da trơn (Pangasius spp, Silurus spp, Clarias spp, Ictalurus spp), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp, Cirrhinus spp, Mylopharyngodon piceus), Cá chình (Anguilla s	3	EIF	0				
03054400	- - Cá rô phi (Oreochromis spp), cá da trơn (Pangasius spp, Silurus spp, Clarias spp, Ictalurus spp), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp, Cirrhinus spp, Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla s	3	EIF	0				
03055800	- - - Cá biển	2	EIF	0				
03055100	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	3	EIF	0				
03056100	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	2	EIF	0				

03056200	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	3	EIF	0				
03056300	- - Cá cơm (cá trống) (Engraulis spp)	10	EIF	0				
03056400	- - Cá rô phi (Oreochromis spp), cá da trơn (Pangasius spp, Silurus spp, Clarias spp, Ictalurus spp), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp, Cirrhinus spp, Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla s	4	EIF	0				
03061100	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp, Panulirus spp, Jasus spp)	30	EIF	0				
03061200	- - Tôm hùm (Homarus spp)	10	EIF	0				
03061400	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	10	B	2				
03061600	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp, Crangon crangon)	30	B	20	15	8	3	0
03061700	- - Tôm shrimps, prawn khác và tôm mười chân Nantantia khác	30	EIF	0				
03062100	- - - Tôm hùm (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	30	B	20	15	8	3	0
03062200	- - Tôm hùm (Homarus spp)	5	EIF	0				
03062400	Cua, ghẹ (trừ loài macruros)	5	EIF	0				
03062600	- - Tôm shrimps, prawn khác và tôm mười chân Nantantia khác (Pandalus spp., Crangon crangon)	30	B	20	15	8	3	0
03074900	- Loại khác	5	EIF	0				
04015000	- Có hàm lượng chất béo vượt quá 10% tính theo trọng lượng	30	EIF	0				
04029900	- - Loại khác	15	B	8				
04051011	— Để đóng gói nặng hơn 10 kg	5	B	3				
04051019	— Loại khác	15	B	10				
04051091	— Để đóng gói nặng hơn 10 kg	5	B	3				

06051999	— Loại khác	15	8	10				
06060000	Bắt ong tự nhiên	20	8	20				
06091100	- - Hoa hồng	10	EIF	0				
06091200	- - Hoa cẩm chướng	10	EIF	0				
06091300	- - Phong lan	10	EIF	0				
06091400	- - Hoa cúc	10	EIF	0				
06091500	- - Họ hoa ly (Lilium spp)	10	EIF	0				
06091900	- - Loại khác	10	EIF	0				
06099000	- Loại khác	10	EIF	0				
07070000	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	4	8	3				
07081000	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	4	EIF	0				
07082000	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	4	8	3				
07089000	- Các loại rau đậu khác	4	8	2				
07095100	- - Nấm thuộc chi Agaricus	4	EIF	0				
07096000	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	4	EIF	0				
07099100	- - Hoa a-ti-sô	4	EIF	0				
07099300	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp)	4	EIF	0				
07102100	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	10	EIF	0				
07102200	- - Đậu hạt (Vigna spp, Phaseolus spp)	10	EIF	0				
07104000	- Ngô ngọt	10	8	8	6	4	2	
07108000	- Các loại rau khác	10	8	9	8	7	6	5
07109000	- Hỗn hợp các loại rau	10	8	8	6	4	2	
07133100	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	10	8	6	3	0		
07133200	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	10	EIF	0				
07133300	- - Đậu trắng (Phaseolus vulgaris)	10	8	6	6	4	2	
07133500	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata)	10	EIF	0				
07134000	Đậu lăng	10	EIF	0				
08013100	Hạt điều chưa bóc vỏ	5	EIF	0				
08013200	Hạt điều đã bóc vỏ	5	EIF	0				
08021100	Quả hạnh nhân chưa bóc vỏ	4	EIF	0				
08021200	Quả hạnh nhân đã bóc vỏ	4	EIF	0				
08026100	Hạt macadamia chưa bóc vỏ	10	EIF	0				
08026200	Hạt macadamia đã bóc vỏ	10	EIF	0				
08045020	- - Xoài và măng cụt	10	EIF	0				
08054000	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	30	8	25	20	15		
08071100	- - Quả dưa hấu	10	8	8	6	4	2	
08109000	- Loại khác	5	EIF	0				

09011110	- Chưa xay	5	B	3				
09011190	- - Loại khác	30	B	15				
09011200	- - Đã khử chất caffeine	10	EIF	0				
09012110	- - - Chưa xay	30	EIF	0				
09012120	- - - Đã xay	30	B	20				
09012200	- - Đã khử chất caffeine	10	EIF	0				
09021000	-Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói trọng lượng không quá 3 kg	15	EIF	0				
09022000	-Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói theo cách bất kỳ khác	10	EIF	0				
09023000	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói trọng lượng không quá 3 kg	10	EIF	0				
09024000	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói theo cách bất kỳ khác	10	EIF	0				
09041110	- - - Trong gói trên 5kg	5	EIF	0				
09041210	- - - Trong gói trên 5kg	5	EIF	0				
09101210	- - - Trong gói trên 1kg	5	EIF	0				
10051000	- Hạt giống	5	EIF	0				
10059000	- Loại khác	10	EIF	0				
10061000	Thóc	10	B	9	7			
10062000	- Gạo lứt	15	B	13	11	9	7	
10063000	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ	15	EIF	0				
10064000	- Tấm	15	EIF	0				
11022000	- Bột ngô	10	B	9	8	7	6	5
11029000	- Loại khác	5	EIF	0				
11041900	- - Của các loại ngũ cốc khác	10	EIF	0				
11042200	- - Của yến mạch	10	EIF	0				
11042300	- - Của ngô	10	EIF	0				
11042900	- - Của các loại ngũ cốc khác	10	EIF	0				
11043000	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	10	EIF	0				
11081100	- - Tinh bột mì	5	EIF	0				
11081200	- - Tinh bột ngô	4	EIF	0				
11081400	- - Tinh bột sắn	10	EIF	0				
11081900	- - Các loại tinh bột khác	10	EIF	0				
12023000	- Hạt giống	10	EIF	0				
12024100	- - Chưa bóc vỏ	10	EIF	0				
12024200	- - Đã bóc vỏ, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	EIF	0				
14011000	- Tre	12	EIF	0				
14012000	-Song (mây)*	5	EIF	0				
16010011	- - Xúc xích	15	B	10	8			
16021000	- Chế phẩm đồng nhất	15	EIF	0				

16022000	- Từ gan động vật	15	EIF	0				
16023110	- - - Hamburger	15	8	11	7			
16023210	- - - Hamburger	15	8	11	7			
16024100	- - Thịt nông đòi (ham) và các mảnh của chúng	15	8	10				
16025010	- - - Hamburgers	10	8	5				
16029000	-Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	10	EIF	0				
16041100	- - Từ cá hồi	5	EIF	0				
16041200	- - Từ cá trích nước lạnh	2	EIF	0				
16041400	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ sọc dưa và cá ngừ vây xanh (Sarda spp.)	15	EIF	0				
16041500	- - Từ cá nục hoa	15	EIF	0				
16041600	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	15	EIF	0				
16041700	- - Cá chình	15	EIF	0				
16041900	- - Loại khác	15	EIF	0				
16043100	- - Trứng cá tầm muối	15	EIF	0				
16043200	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	15	EIF	0				
16052100	- - Đóng gói trong bao bì không kín khí	15	EIF	0				
16052900	- - Loại khác	15	EIF	0				
16055600	- Nghêu, ngao, sò	15	EIF	0				
16055900	- - Loại khác	15	8	7	0			
17041000	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	15	EIF	0				
17049000	- Loại khác	20	8	10				
18062000	- Kẹo sô cô la và chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng gói trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2kg	30	8	25	20	15		
18063100	- - Có nhân	30	8	25	20	15		
18063200	- - Không có nhân	30	8	27	24	21		
18069000	- Loại khác	30	8	27	24	21		
19021900	- - Loại khác	15	8	8				
19023000	- Sản phẩm từ bột nhào khác	15	8	5				
19049000	- Loại khác	15	EIF	0				
19053100	- Bánh quy ngọt (có chứa chất tạo ngọt)	10	8	5				
19053100	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	10	8	5				
19054000	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	15	8	11	8			
19059000	- Loại khác	15	8	5				
20081100	- Lạc (đậu phộng) *	25	8	15	7	0		

20081900	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	25	B	5				
20089900	- - Loại khác	15	B	5				
21011100	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	20	EIF	0				
21012000	-Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè maté và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè maté	10	EIF	0				
21031000	- Nước sốt đậu tương	30	EIF	0				
21032010	- Ketchup cà chua	30	B	25	20	15		
21039010	-- Bột mù tạt	30	B	25	20	15		
21039010	--Nước xốt mayonnaise ăn trong lọ chứa có thể tích không quá 1 lít	30	B	25				
21039091	--- Nước xốt mayonnaise trong lọ chứa có thể tích lớn hơn 1 lít	15	B	10				
21039098	---Loại khác	15	B	8				
21069010	--Bột thực phẩm ăn liền, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc bổ sung vitamin hoặc khoáng chất	30	B	25	20	15		
21069090	--Loại khác	15	B	5	0			
22021000	-Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc loại khác	30	B	27				
22086000	- Rượu vodka	30	B	6				
22087000	- Rượu mùi	30	B	27	24	21		
25010090	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy;	15	EIF	0				
25231090	- Clanke xi măng chưa nghiền thành bột	15	B	14	13	12	11	10
25232100	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	10	EIF	0				
25232900	-- Loại khác	15	B	7				
25233000	- Xi măng nhôm	15	EIF	0				
25239000	- Xi măng chịu nước khác	25	EIF	0				
27079900	-- Loại khác	5	EIF	0				

28100000	Oxit bo; axit boric	2	EIF	0				
28273900	– Loại khác	10	8	6	3	0		
28289000	- Loại khác	10	8	5	0			
28332900	– Loại khác	5	EIF	0				
28417000	-Molipđat	10	8	6	3	0		
29341000	Dung môi có cấu trúc chứa 1 hoặc nhiều vòng thiazol	10	8	5	0			
29362600	–Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	10	8	6	3	0		
29362900	–Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	10	8	6	3	0		
29419000	- Loại khác	10	8	5	0			
29420000	Hợp chất hữu cơ khác	10	8	6	3	0		
30049090	– Loại khác	1	EIF	0				
30051000	-Băng dính và các loại hàng hóa khác có một lớp dính	Miễn	EIF	0				
30064000	-Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; Xi măng cho	5	EIF	0				
31021000	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	Miễn	EIF	0				
31092010	– Phân bón tươi lỏng	20	8	4				
31053000	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3	EIF	0				
32141000	-Chất gắn, các chất gắn nhựa và các loại mastit khác; Thạch cao	10	8	5	0			
32151900	– Loại khác	10	8	5	0			
32159000	- Loại khác	5	8	5	0			
33012910	—Từ bạch đàn	Miễn	EIF	0				
33012990	— Loại khác	5	EIF	0				
33030000	Nước hoa và nước thơm	25	EIF	0				
33041000	- Chế phẩm trang điểm môi	5	EIF	0				
33042000	- Chế phẩm trang điểm mắt	25	8	23	21	19	17	15
33043000	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	5	EIF	0				
33049100	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	15	EIF	0				
33049900	– Loại khác	5	8	3				
33051000	- Dầu gội	25	8	23	21	19	17	15
33052000	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	25	8	5				
33053000	- Keo xịt tóc	25	8	5				
33059000	- Loại khác	10	8	6	3	0		
33061000	- Kem đánh răng	25	8	23	21	19	17	15
33062000	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	10	EIF	0				
33071000	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	30	8	25	20	15		

33072000	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi	30	8	28	26	24	22	20
33079000	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	30	8	6				
33074900	– Loại khác	30	EIF	0				
33079010	- Nỉ để thấm tắm	5	EIF	0				
34011110	- Nỉ để thấm tắm xà phòng hoặc chất tẩy	20	EIF	0				
34011191	- - - - Xà phòng tắm đã được chuốt hoặc tạo khuôn thành dạng bánh, miếng	30	8	20				
34012010	- - Phôi xà phòng	1	EIF	0				
34012090	– Loại khác	15	EIF	0				
34013000	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để lộn sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	15	EIF	0				
34021100	- - Dạng anion	30	8	6				
34021200	- - - Dạng cation	30	8	6				
34021300	– Dạng không phân ly (non-ionic)	30	EIF	0				
34021900	– Loại khác	30	EIF	0				
34022000	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ	30	8	12				
34029000	- Loại khác	30	8	15				
34051000	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giầy dép hoặc da thuộc	15	EIF	0				
34052000	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	15	EIF	0				
34053000	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	15	EIF	0				
34060000	Nến, nến cây và các loại tương tự	15	8	11	7			
35052000	- Keo	20	8	5	0			

35061000	-Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trong lượng tịnh không quá 1kg	10	8	6	3	0		
38051000	- Dầu turpentine gỗ thông, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	2	EF	0				
38061000	- Colophan và axit nhựa cây	1	EF	0				
38089310	— Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	5	3	1				
38089390	— Loại khác	5	3	1				
38089100		25	EF	0				
38140010	— Chứa chlorofluorocarbons của metan, etan hoặc propan (CFC), Chứa hoặc không Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	10	EF	0				
38140020	— Chứa hydrochlorofluorocarbons of metan, etan hoặc propan (HCFC), nhưng không Chứa chlorofluorocarbons (CFCs)	10	EF	0				
38140030	— Chứa carbon tetrachloride, bromochloromethane, hoặc 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	10	EF	0				
38140090	— Loại khác	10	EF	0				
38160000	Xi măng, vữa, bê tông và các loại vật liệu chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	2	1	1				
38220000	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	10	8	6	3	0		
38231200	--Axit oleic	10	EF	0				
38231300	--Axit béo dầu	10	EF	0				
38237000	- Cồn béo công nghiệp	5	EF	0				

38243000	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	10	EIF	0				
38244000	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	10	EIF	0				
38245000	- Vữa và bê tông không chịu lửa	10	EIF	0				
38247300	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	10	EIF	0				
39095000	- Các polyurethan	5	EIF	0				
39159000	-Từ plastic khác	15	8	10	5	0		
39172100	- Từ các polyme từ vinyl clorua	30	8	20	10	5		
39172900	- Từ plastic khác	15	8	10	3			
39173900	- Loại khác	15	EIF	0				
39174000	- Các phụ kiện	15	EIF	0				
39191010	- Ở dạng cuộn có chiều rộng trên 9 mm	15	8	10				
39191090	— Loại khác	15	EIF	0				
39199000	- Loại khác	5	EIF	0				
39201000	-Từ các polyme từ etylen	15	8	10	3			
39202000	- Từ các polyme từ propylen	5	EIF	0				
39221000	- - Bồn tắm, buồng tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	15	8	10	5			
39222000	- Bệ và nắp xí bệt	15	EIF	0				
39229000	- Loại khác	15	8	13	11	9	7	5
39231000	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	5	8	5	0			
39232110	— Túi	5	8	5				
39232190	— Loại khác	15	8	12	7	3		
39232910	— Bao, polypropylen	15	EIF	0				
39232990	— Loại khác	15	EIF	0				
39233090	— Loại khác	5	EIF	0				
39239090	— Loại khác	5	EIF	0				
39241000	-Tableware or kitchenware	15	8	14	13	12	11	10
39249090	— Loại khác	15	EIF	0				
39251000	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	15	8	3				
39252000	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	15	EIF	0				
39253000	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	15	8	9				
39259000	- Loại khác	15	EIF	0				
39261000	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	15	EIF	0				

39262000	-Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay	15	8	7	0			
39263000	-Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	15	EIF	0				
39269090	--Loại khác	15	8	5				
40012200	--Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	5	EIF	0				
40069000	- Loại khác	10	8	6	3	0		
40094100	--Không kèm phụ kiện	10	8	6	3	0		
40094200	--Có kèm phụ kiện	10	8	6	3	0		
40101910	---Chiều rộng không vượt quá 20cm	5	EIF	0				
40101990	---Loại khác	10	EIF	0				
40103100	-- Băng truyền thành phẩm hoặc bán thành phẩm có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	10	8	15	0			
40103200	--Băng truyền thành phẩm hoặc bán thành phẩm có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	10	8	6	3	0		
40111000	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	15	8	5				
40112000	-Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	10	EIF	0				
40114000	- Loại dùng cho xe mô tô	15	EIF	0				
40115000	- Loại dùng cho xe đạp	10	EIF	0				
40116100	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	15	8	13	11	9	7	5
40116200	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp có kích thước vành không quá 61 cm	15	EIF	0				
40116300	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp có kích thước vành không quá 61 cm	15	EIF	0				
40119000	-Loại khác	20	8	19	18	17	16	15

40131010	- - Loại sử dụng cho ô tô động trọng du lịch	15	EIF	0				
40132000	- Loại dùng cho xe đạp	10	EIF	0				
40139090	-Loại khác	15	EIF	0				
40151910	--- Găng tay, loại cách điện, dùng trong ngành điện	10	8	6	3	0		
40151990	---Loại khác	10	8	6	3	0		
40159000	-Loại khác	10	8	6	3	0		
40169200	- - Cao su	10	8	5	0			
40169300	--Miếng đệm hoặc miếng chèn	10	8	5	0			
40169900	--Loại khác	10	8	5	0			
42021100	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	15	EIF	0				
42021200	--Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	15	8	3				
42022100	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	15	EIF	0				
42022200	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	30	EIF	0				
42022900	--Thu others	15	EIF	0				
42023100	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	15	EIF	0				
42023200	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	15	EIF	0				
42029100	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	15	EIF	0				
42029200	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	15	EIF	0				
42031000	- Hàng may mặc	15	EIF	0				
42032100	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	15	EIF	0				
42032900	--Loại khác	15	EIF	0				
42033000	- Thắt lưng	15	8	5				
42050010	- Dây tải và dây truyền	10	EIF	0				
42050090	-Loại khác	15	EIF	0				
44012200	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5	EIF	0				
44089900	-- Loại khác	1	EIF	0				
44101100	- - Ván dăm	10	8	5				
44111300	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	10	EIF	0				
44111400	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	10	EIF	0				
44123100	- - Vớt ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới loại được chỉ tiết tại Chú giải phân nhóm 2 của chương này	15	EIF	0				

44123200	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim	10	EIF	0				
44123900	- -Loại khác	15	EIF	0				
44129400	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	15	EIF	0				
44130000	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	10	EIF	0				
44140000	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	10	EIF	0			REVISAR ESTALINEA CON LINEA 326	
44151000	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	2	8	1				
44152000	- Giá tập để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thông và các loại giá để hàng khác; tập có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	4	EIF	0			REVISAR ESTALINEAR COM LINEA 327	
44170000	Dụng cụ các loại; thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giầy hoặc ống, bằng gỗ.	4	EIF	0				
44182000	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	10	8	7				
44190000	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	15	EIF	0				
44201000	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	30	EIF	0				
44211000	- Mắc treo quần áo	15	EIF	0				
44219000	- Loại khác	15	EIF	0				
48022000	-Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất Giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	EIF	0				

48030000	Giấy vệ sinh, khăn giấy vệ sinh, khăn giấy ăn và các loại hàng hóa tương tự dùng trong vệ sinh, bằng bột giấy, tấm xenlulô và màng xơ sợi xenlulô, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	5	EIF	0				
48041100	-Dạng thô	3	EIF	0				
48054000	-Giấy và bìa lọc	5	EIF	0				
48115900	- Loại khác	15	EIF	0				
48173000	-Hộp, tới vi, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	10	8	6	3	0		
48182000	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	15	EIF	0				
48183090	- - Khăn trải bàn	20	8	4				
48189010	- - Khăn ăn	20	8	19	18	17	16	15
48189000	- Loại khác	15	EIF	0				
48191000	-Hộp làm bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	5	EIF	0				
48201000	-Hiệu sách, sách, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	15	EIF	0				
48219090	- -Loại khác	15	8	10	5			
49089000	- Loại khác	15	8	7	0			
49119100	- - Các ấn phẩm in, khắc và ảnh	5	EIF	0				
54011000	- Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
54012000	- Từ sợi tái tạo	15	EIF	0				
54021900	- - Loại khác	15	EIF	0				
54022000	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste	15	EIF	0				
54023100	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	15	EIF	0				
54023300	- - Từ các polyeste	15	EIF	0				
54024400	- - Từ nhựa đàn hồi:	15	EIF	0				
54024500	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	15	EIF	0				
54024700	- - Loại khác, từ các polyeste	15	EIF	0				
54025200	- - Từ các polyeste	15	EIF	0				
54026200	- - Từ các polyeste	15	EIF	0				

54072000	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	15	EIF	0				
54074100	- - - Vải lưới nylông dệt thoi từ sợi filament không mều thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho Vải sơn dầu	15	EIF	0				
54075100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15	EIF	0				
54075200	- - Đã nhuộm	15	EIF	0				
56031200	- - Trọng lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²	15	8	7	0			
56089000	- Loại khác	15	8	7	0			
57011000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	EIF	0				
57019000	-Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
59099000	- Loại khác	15	EIF	0				
59061000	-Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	15	8	10	5	0		
60069000	- Loại khác	15	EIF	0				
61032300	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
61034300	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
61042300	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
61044300	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
61046300	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
61051000	-Từ bông	15	EIF	0				
61052000	-Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
61059000	-Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
61061000	-Từ bông	15	EIF	0				
61062000	-Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
61071100	--Từ bông	15	8	13	11	9	7	5
61071200	--Từ sợi nhân tạo	15	8	5				
61071900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	8	13	11	9	7	5
61072100	--Từ bông	15	EIF	0				
61072200	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
61072900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
61079100	--Từ bông	15	EIF	0				
61079900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
61081100	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
61081900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
61082100	--Từ bông	15	8	13	11	9	7	5
61082200	--Từ sợi nhân tạo	15	8	5				
61082900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	8	7				
61083100	--Từ bông	15	EIF	0				
61083200	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
61083900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
61089100	--Từ bông	15	EIF	0				
61089200	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
61089900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
61091000	--Từ bông	15	8	3				
61099000	--Từ các vật liệu dệt khác	15	8	3				
61102000	--Từ bông	15	8	3				
61109000	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
61109010	--Loại cho thợ làm giầy	15	EIF	0				
61109090	- - Loại khác	15	EIF	0				

61112000	--Từ bông	15	B	10	5	0		
61113000	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
61119000	--Từ các vật liệu dệt khác	15	B	7	0			
61121200	-Từ sợi tổng hợp	15	B	7	0			
61124100	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
61159600	-Từ sợi tổng hợp	15	B	5				
62011300	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
62019300	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
62021300	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
62029900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
62031100	-Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	15	EIF	0				
62032300	-Từ sợi tổng hợp	15	B	7	0			
62033200	--Từ bông	15	EIF	0				
62033300	-Từ sợi tổng hợp	15	B	11	7			
62033900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
62034211	- - - - Vải denim	15	B	13	10			
62034219	----Loại khác	15	B	13	10			
62034300	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
62034900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	B	8				
62041300	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
62042300	-Từ sợi tổng hợp	15	B	15	5			
62043200	--Từ bông	15	B	10	5	0		
62043300	-Từ sợi tổng hợp	15	EIF	0				
62044300	-Từ sợi tổng hợp	15	B	3				
62044400	- Từ sợi nhân tạo	15	B	3				
62046300	-Từ sợi tổng hợp	15	B	15				
62046900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	B	15				
62052000	--Từ bông	15	B	14	13	12	11	10
62053000	--Từ sợi nhân tạo	15	B	13	10			
62059000	--Từ các vật liệu dệt khác	15	B	10				
62061000	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	15	EIF	0				
62063000	--Từ bông	15	B	14	13	12	11	10
62064000	--Từ sợi nhân tạo	15	B	7				
62069000	--Từ các vật liệu dệt khác	15	B	7				
62081100	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
62081900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
62082100	--Từ bông	15	EIF	0				
62082200	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
62082900	--Từ các vật liệu dệt khác	15	EIF	0				
62104000	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	15	B	7	0			
63013000	-Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	15	EIF	0				
63019000	-Chăn và chăn du lịch khác	30	EIF	0				
63022000	-Vỏ gối, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	15	EIF	0				
63022100	--Từ bông	30	B	28	26	24	22	20
63022200	-Từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30	B	15	6			
63022900	--Từ các vật liệu dệt khác	30	B	23	15			
63023100	--Từ bông	15	B	11	7			

63023200	--Từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	15	EIF	0				
63023910	- - - Từ phớt/nỉ	30	8	6				
63024000	-Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	15	8	3				
63025100	--Từ bông	15	8	11	7			
63025300	--Từ sợi nhân tạo	15	8	3				
63025900	--Từ các vật liệu dệt khác	2	EIF	0				
63026000	-Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	15	8	14	13	12	11	10
63029100	--Từ bông	15	EIF	0				
63029300	--Từ sợi nhân tạo	15	EIF	0				
63029910	- - - Từ phớt/nỉ	15	8	3				
63041100	--Dệt kim	15	8	13	10			
63041900	--Loại khác	15	8	7				
63071000	-Khăn lau bát, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	30	8	28	26	24	22	20
64019210	- - - Giầy, dép cách điện	15	EIF	0				
64019290	--Loại khác	15	EIF	0				
64019900	--Loại khác	15	EIF	0				
64022000	-Giầy, dép có đai hoặc dây gắn mũ giầy với đế bằng chốt cài	15	8	13	10			
64029900	--Loại khác	5	EIF	0				
64034000	-Giầy, dép khác, có mũ gắn kim loại bảo vệ	15	8	13	10			
64039100	--Giầy cổ cao quá mắt cá chân	15	8	8				
64039900	--Loại khác	30	EIF	0				
64041100	--Giầy, dép thể thao, giầy tennis, giầy bóng rổ, giầy thể dục, giầy luyện tập và các loại tương tự	15	EIF	0				
64041910	- - - Có đế ngoài bằng cao su	30	EIF	0				
64042000	-Có mũ giầy bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	15	EIF	0				
64051000	-Có mũ giầy bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	18	8	11	7			
64052000	- Có mũ giầy bằng da hoặc da tổng hợp	5	8	1				
68022100	--Đá hoa (marble), tra-vec-tin và thạch cao tuyết hoa	15	8	13	10			
68022300	--Đá granit	15	8	13	10			
68029100	--Đá hoa (marble)	15	8	8				
68029300	- - Đá vôi khác	15	EIF	0				

68061000	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	10	EIF	0				
68069000	- Các sản phẩm khác	10	B	6	3	0		
68101100	- - - Tấm lát (tiles)	5	EIF	0				
68101910	- - - Tấm lát (tiles)	5	EIF	0				
68109100	- - Các cấu kiện lắm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	5	EIF	0				
68109900	- - Loại khác	5	EIF	0				
68114000	- - - Có đế ngoài bằng cao su	5	EIF	0				
68118100	- - Tấm lấn sóng	5	EIF	0				
68138900	- - Loại khác	5	B	5	0			
68141000	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10	EIF	0				
68149000	- - Loại khác	10	EIF	0				
69079000	- - Loại khác	10	EIF	0				
69081000	- Tấm, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	10	EIF	0				
69089000	- - Loại khác	10	EIF	0				
69101000	- Bằng sứ	10	EIF	0				
69109000	- Loại khác	10	B	3				
69111000	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	5	EIF	0				
69119000	- Loại khác	5	EIF	0				
69120000	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	0	EIF	0				
69131000	- Bằng sứ	25	B	5				
70023900	- Loại khác	5	EIF	0				
70031200	- - Được phủ màu toàn bộ, nâu, xám hoặc trắng	10	B	6	3	0		
70099100	- - Chưa có khung	15	EIF	0				
70099200	- - Có khung	15	EIF	0				
70109000	- Loại khác	5	EIF	0				
70131000	- Bằng gốm thủy tinh	15	B	10	5	0		
70133700	- - Loại khác	5	EIF	0				
70139100	- - Loại khác	1	EIF	0				
70159090	- - Loại khác	2	EIF	0				
70179000	- - Loại khác	5	EIF	0				
72022100	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	1	EIF	0				
72029300	- Ferro - silic - mangan	1	EIF	0				

72028000	- Ferô - vônfram và ferô - silic - vônfram	1	EIF	0				
72071100	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	4	EIF	0				
72091600	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	5	EIF	0				
72091700	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	5	EIF	0				
72101100	- - Có chiều dày trên 0,5 mm	5	EIF	0				
72104100	- - Dạng lượn sóng	5	EIF	0				
72104900	- - Loại khác	5	EIF	0				
72105000	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5	EIF	0				
72107000	- Được sơn, đánh bóng hoặc phủ plastic	5	EIF	0				
72123000	- Được mạ kẽm bằng cách khác	5	EIF	0				
72124000	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	5	EIF	0				
72131000	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	5	EIF	0				
72139900	- - Loại khác	5	EIF	0				
72142000	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process	15	B	3				
72165000	- Dạng khác chỉ được cán đơn giản hoặc ép đùn nhiệt	5	EIF	0				
72169100	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	10	B	13	16	14	12	10
72281000	- Dạng thanh và các dạng thô khác	10	B	5	0			
72287000	- Dạng hình	10	B	7				
73064000	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	20	B	11	3	0		
73069090	- - Loại khác	15	B	5				
73090000	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	10	EIF	0				
73101000	- Có dung dịch lớn hơn hoặc bằng 50 l	10	B	5				
73151100	- Xích con lăn	10	EIF	0				
73151200	- - Xích khác	5	EIF	0				
73151900	- - Các bộ phận	10	B	5	0			
73181400	- Mũi khoan	10	B	5	0			

73181500	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	5	B	1				
73181600	- - Đai ốc	10	B	6	3	0		
73181900	- - Loại khác	10	B	5	0			
73182400	- - Bu lông, ghim và chốt	10	B	5	0			
73182900	- - Loại khác	10	B	5	0			
73211200	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	15	B	10	5	0		
73231000	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng bọt biển, miếng cọ rửa, bao tay và các sản phẩm...	15	B	7	0			
73239100	- Bằng gang đúc, chưa tráng men:	15	B	10	5	0		
73239300	- - Thép không gỉ	15	EIF	0				
73239900	- - Loại khác	15	B	10	5	0		
73241000	- Bồn rửa nhà bếp	15	B	7				
73242100	- - Bằng gang đúc, kể cả tráng men:	15	EIF	0				
73249000	- Loại khác, kể cả những bộ phận	15	EIF	0				
73269000	- Loại khác	15	B	10	5	0		
74152100	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	15	B	10	5	0		
74199990	- Loại khác	20	B	12	5	0		
76051100	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	1	EIF	0				
76109090	- - Loại khác	30	B	5				
76130000	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	15	B	10	5	0		
76152000	- Đồ vệ sinh cá nhân và các bộ phận	15	B	7	0			
76161000	- Vít, đinh, đinh ghim nhọn, đinh vít, bu lông, đai ốc;	15	B	10	5	0		
76169990	- - - Loại khác	15	B	7	0			
78060000	Các sản phẩm khác bằng chì	15	B	10	5	0		
82011000	- Mai và xẻng	30	B	27	24	21	18	15
82013010	- - Dụng cụ xới và cào đất	0	EIF	0				
82014010	- - Dao phay	0	EIF	0				
82015000	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để da loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gà cảnh)	15	EIF	0				
82016000	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	10	EIF	0				
82019000	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	EIF	0				

82021000	- Cưa tay	10	B	2				
82022000	- Lưỡi cưa vòng	15	B	3				
82023100	- - Với bộ phận hoạt động từ thép	10	B	2				
82023900	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	10	B	2				
82024000	- Lưỡi cưa xích	15	B	2				
82031000	- Giũa, rạo và các dụng cụ tương tự	5	B	3				
82032000	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	5	EIF	0				
82041100	- - Không điều chỉnh được	5	EIF	0				
82041200	- - Điều chỉnh được	5	EIF	0				
82051000	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	15	EIF	0				
82052000	- Búa và búa tạ	10	B	27	24	21	18	15
82053000	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	5	EIF	0				
82054000	- Tuốc nơ vít	10	EIF	0				
82055100	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	5	EIF	0				
82056000	- Đèn hàn và các loại tương tự	5	EIF	0				
82057000	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	5	EIF	0				
82060000	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	5	EIF	0				
82071300	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	15	EIF	0				
82071900	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	15	EIF	0				
82072000	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	15	EIF	0				
82073000	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	15	EIF	0				
82075000	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	18	B	12	7			
82076000	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	15	B	13	11	9	7	
82077000	- Dụng cụ để cán	15	EIF	0				
82078000	- Dụng cụ để tiện	15	B	13	11	9	7	
82079000	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	15	B	7				
82081000	- Để gia công kim loại	10	EIF	0				
82082000	- Để chế biến gỗ	10	EIF	0				
82083000	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	10	EIF	0				
82089000	- Loại khác	10	B	5	3	0		
82111000	- Bộ sản phẩm tổ hợp	10	B	8	6	4	2	
82119100	- - Dao ăn có lưỡi cố định	10	EIF	0				

82119200	- - Dao khác có lưỡi cố định	10	EIF	0				
82119400	- - Lưỡi dao	10	EIF	0				
82119500	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	10	EIF	0				
82121000	- Dao cạo	15	EIF	0				
82122000	- Lưỡi dao cạo	2	EIF	0				
82130000	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	15	EIF	0				
82141000	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cạo giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	15	EIF	0				
82142000	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	5	EIF	0				
82149000	- Loại khác	5	EIF	0				
82152000	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	15	B	9	8	7	6	5
83013000	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	10	EIF	0				
83014000	- Khóa, khóa loại khác	15	EIF	0				
83021000	- Bản lề của tất cả các loại	5	B	3				
83024100	- - Cho xây dựng	15	B	8				
83024200	- - Loại khác, cho đồ nội thất	5	EIF	0				
83025000	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	5	EIF	0				
83030000	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	5	EIF	0				
83052000	- Ghim dập dạng băng:	10	B	5	0			
83089000	- Loại khác, kể cả các bộ phận	10	B	6	3	0		
84099100	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	10	B	5	0			
84099900	- - Loại khác	5	EIF	0				
84123100	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	10	B	6	3	0		
84128000	- Loại khác	10	B	5				
84129000	- Bộ phận	10	B	2				
84132000	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 841311 hoặc 841319	10	B	6	3	0		

84135000	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	10	8	5	0			
84137011	- - - Loại chạy bằng động cơ điện	10	EIF	0				
84137012	- - - Loại chạy bằng động cơ đốt trong	10	EIF	0				
84137013	- - - Loại chạy bằng nguồn năng lượng khác	10	EIF	0				
84137019	- - - Loại khác	10	EIF	0				
84137090	- - Loại khác	10	EIF	0				
84141000	- Bơm chân không	10	8	5	0			
84142000	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	10	8	6	3	0		
84143000	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	10	8	5	0			
84145100	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	5	EIF	0				
84145900	- - Loại khác	10	EIF	0				
84146000	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	10	EIF	0				
84148090	- - Loại khác	10	8	5	0			
84149000	- Bộ phận	10	EIF	0				
84151000	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối hay hệ thống trong cùng một vỏ, một cục hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	10	8	8	8	7	6	5
84158100	- - Có thiết bị làm mát và van đảo chiều theo chu kỳ nhiệt độ	10	EIF	0				
84159000	- Bộ phận	10	8	6	3	0		
84181000	- Tổ hợp đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt	15	8	7				
84182100	- - Loại sử dụng máy nén	15	EIF	0				
84182900	- - Loại khác	15	EIF	0				
84183000	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	15	8	7				
84184000	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	15	EIF	0				

84185000	- Quầy hàng, tủ ngăn, tủ bày hàng và loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	15	8	8				
84189100	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	15	8	10	5	0		
84189900	- - Loại khác	10	8	6	3	0		
84192000	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	10	8	5	0			
84193990	- - - Loại khác	10	8	6	3	0		
84196910	- - - Thiết bị lên men/phản ứng sinh học với tổng thể tích trong lớn hơn năm mươi lít (50 l)	10	8	5	0			
84196920	- - - Thiết bị phản ứng hóa học với tổng thể tích trong lớn hơn năm mươi lít (50 l)	10	8	5	0			
84196990	- - - Loại khác	10	8	5	0			
84199000	- Bộ phận	10	EIF	0				
84211990	- - Loại khác	5	EIF	0				
84212100	- - Để lọc hay tinh chế nước	10	8	5	0			
84212300	- - Để lọc dầu mỡ hay nhiên liệu trong động cơ khởi động bằng đánh tia lửa hay nén	10	8	5				
84219900	- - Loại khác	10	8	5	0			
84223010	- - Thiết bị bọc nhựa mỏng có hoặc không có ngăn	10	EIF	0				
84223090	- - Loại khác	10	EIF	0				
84233000	- Cân trọng lượng cố định và Cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao tải hoặc độ chứa, kể cả Cân phễu	20	EIF	0				
84238100	- Loại có khả năng cân không quá 30 kg	20	8	15	10			
84248190	- - - Loại khác	5	EIF	0				
84249010	- - Của thiết bị cơ điện có động cơ điện gắn liền (không bao gồm khoan và cưa)	10	EIF	0				
84249090	- - Loại khác	4	EIF	0				
84279900	- Các loại xe cút kít khác	10	8	5	0			
84322100	Bừa đĩa dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	EIF	0				
84323000	- Máy gieo hạt, máy lu và máy cấy	5	EIF	0				
84328000	- Máy móc, thiết bị và tiện ích khác	5	EIF	0				

84335110	- - Máy gieo, gặt mía đường	5	EIF	0				
84335190	Loại khác	5	EIF	0				
84339000	- Bộ phận	4	EIF	0				
84351000	- Máy và thiết bị	10	8	6	3	0		
84371000	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc sàng lọc hạt giống, hạt hay rau đã được làm khô	15	EIF	0				
84378000	- Máy khác	10	6	5	0			
84433200	- Loại khác, có khả năng kết nối với máy tự động để xử lý dữ liệu hoặc kết nối mạng	10	8	6	3	0		
84439900	- - Loại khác	5	EIF	0				
84501100	- Máy tự động hoàn toàn	10	EIF	0				
84688000	- Máy móc và thiết bị khác	10	8	8	3	0		
84762900	- - Loại khác	15	EIF	0				
84713000	- Máy xử lý dữ liệu tự động, loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị trung tâm, một bàn phím và một màn hình	15	EIF	0				
84714100	- Chứa trong cùng vỏ, có ít nhất một đơn vị trung tâm, kể cả được kết hợp, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất	15	8	7				
84714900	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	15	EIF	0				
84715000	- Bộ xử lý, trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, mặc dù có chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	15	8	7	0			
84716800	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, mặc dù chứa bộ nhớ trong cùng một vỏ	15	8	9				
84717000	- Bộ nhớ	15	8	7	0			
84719000	- Loại khác	15	8	10	5	0		
84742000	- Máy và các thiết bị dùng để đập, nghiền hoặc tán	10	8	5	0			
84798200	- - Để trộn, nhào, rây, nghiền, tán, lọc, sàng, trộn đồng hóa, tạo nhũ tương hoặc khuấy	10	8	5	0			
84798990	- - - Loại khác	10	8	5				
85163100	- - Máy sấy khô tóc	10	EIF	0				
85163200	- - Dụng cụ làm tóc khác	10	EIF	0				
85165000	- Lò vi sóng	10	EIF	0				
85171100	- - Điện thoại không dây	10	EIF	0				

85171200	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	10	EIF	0				
85351000	- Cầu chì	10	EIF	0				
85352100	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	10	EIF	0				
85353000	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng ngắt điện	10	EIF	0				
85354000	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	10	B	8	6	4	2	
85361000	- Cầu chì và các loại cầu chì	10	EIF	0				
85362000	- Bộ ngắt mạch tự động:	10	B	9	8	7	6	5
85363000	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác	10	EIF	0				
85364100	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V	10	EIF	0				
85365000	- Thiết bị đóng ngắt, chuyển đổi và chuyển mạch khác	10	B	9	8	7	6	5
85366100	- - Đui đèn	10	B	7				
85366900	Loại khác	10	EIF	0				
85367000	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	15	EIF	0				
85369000	- Thiết bị khác	10	EIF	0				
85391000	- Đèn hay đèn gắn kín	10	EIF	0				
85392100	- - Bóng đèn ha-lo-gen vonfram	10	EIF	0				
85392200	- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	10	EIF	0				
85392910	- - - Loại khác, có công suất quá 200 W và điện áp trên 100 V	10	EIF	0				
85392990	- - - Loại khác	10	EIF	0				
85393110	- - - Bóng đèn huỳnh quang compắc	10	EIF	0				
85393200	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gen kim loại	10	EIF	0				
85393900	- - Loại khác	10	EIF	0				
85394100	- - Đèn hồ quang	10	EIF	0				
85399000	- Bộ phận	10	EIF	0				
85401100	- - Loại màu	10	EIF	0				
85401200	- - Loại đơn sắc	10	EIF	0				
85441110	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lecquer) hoặc men tráng (enamel), đường kính hoặc mặt cắt ngang từ 0,355 mm đến 1,63 mm	30	B	26	22	18	15	
85442000	-Cáp và các loại cáp dây điện đồng trục	25	B	23	21	18	15	12

85444921	- - - - Dây dẫn đồng đơn cứng hoặc mềm với bề mặt cắt ngang có diện tích từ 0,75 mm2 đến 1,10mm2 được cách điện bằng polyvinyl clorua và / hoặc poly ethylene	30	B	26	22	18	15	
85444922	- - - - Dây đồng nhiều lõi tiện đến 19 lõi, với mặt cắt ngang có diện tích từ 0,5mm2 đến 6mm2 được cách điện bởi vỏ bọc poly (vinyl clorua) và / hoặc poly (ethylen)	30	B	26	22	18	15	
85444926	- - - - Cáp điện thoại loại trong nhà và ngoài trời, kể cả được bọc thép và gia cố, loại từ 3 đến 2400 cặp	30	B	26	22	18	15	
85444929	- - - - Loại khác	30	B	26	22	18	15	
87084000	- Hộp số và bộ phận của chúng	5	EIF	0				
87087000	- bánh xe, bộ phận và phụ kiện của chúng	5	B	4				
87089400	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái	5	EIF	0				
87089500	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	5	EIF	0				
87089900	- - Loại khác	5	B	3				
87112000	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	15	B	13	11	9	7	
87120019	- - Loại khác	30	B	15				
87168010	- - Vận hành bằng tay	15	B	7				
90011000	- Sợi quang, bó sợi quang	15	EIF	0				
90015000	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	15	EIF	0				
90031100	- - Bằng plastic	15	EIF	0				
90031900	- - Bằng vật liệu khác	15	EIF	0				
90049010	- - Kính bảo hộ an toàn	25	B	23	21	19	17	15
90141000	- La bàn xác định phương hướng	10	EIF	0				
90148000	- Thiết bị và dụng cụ khác	15	EIF	0				
90183100	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm	15	EIF	0				
90183200	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	15	EIF	0				
90183900	- - Loại khác	10	EIF	0				
90185000	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	10	EIF	0				
90189000	- Thiết bị và dụng cụ khác	10	EIF	0				
90191000	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	10	EIF	0				

90192000	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	10	EIF	0				
90211000	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	10	EIF	0				
90214000	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	10	EIF	0				
90221200	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	10	EIF	0				
90258000	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	15	EIF	0				
94012000	- Ghế dùng cho xe cô động cơ	15	EIF	0				
94013000	Ghế quay có điều chỉnh độ cao	15	EIF	0				
94014000	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	15	EIF	0				
94015100	Bằng tre hoặc bằng song, mây	20	B	18	16	14	12	10
94016100	Đã nhồi đệm	20	B	25	20	15		
94017100	- - Đã nhồi đệm	30	B	15				
94018000	- Ghế khác	15	B	6				
94019000	- Bộ phận	30	B	27	24	21	18	15
94021000	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	15	EIF	0				
94029000	- Loại khác	15	EIF	0				
94031000	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	15	B	10				
94032000	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	15	B	10				
94033000	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	15	B	20				
94034000	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	15	B	13	10			
94035000	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	15	B	10				
94036000	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	15	B	13	10			
94037000	- Đồ nội thất bằng plastic	15	B	13	10			
94038100	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	20	B	19	18	17	16	15
94041000	- Khung đệm	25	B	23	21	18		
94042100	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	25	B	15				
94042900	- - Bằng các loại vật liệu khác	25	B	23	21	18		
94049000	- Các loại khác	25	B	12				

94051000	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn	5	B	3				
94052000	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện	15	EIF	0				
94053000	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	15	EIF	0				
94054000	- Đèn và bộ đèn điện khác	5	EIF	0				
94055000	- Đèn và bộ đèn thông hoạt động bằng điện	10	EIF	0				
94056000	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự	10	EIF	0				
94059900	- - Loại khác	5	EIF	0				
94060090	- Loại khác	15	B	15	11	9	7	

TRADE AGREEMENT BETWEEN THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF CUBA

PREAMBLE

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam ("Viet Nam") and the Government of the Republic of Cuba ("Cuba"), hereinafter referred collectively to as the "Parties" and individually as a "Party":

Considering the strong historical bonds of friendship and cooperation between the peoples of the two nations and the accelerating development of reciprocal trade and other economic links;

Expressing a common will to consolidate, broaden and deepen bilateral economic and trade relations with a medium- and long-term vision, and to intensify cooperation actions to achieve greater mutual benefits in economic and social development of both countries;

Recognising the importance of promoting the growing and balanced trade, dynamically, between the Parties, taking into account their respective levels of economic development, by establishing concessions to strengthen and streamline trade flows and more qualitative diversification of trade; and

Recalling that both Parties are Members of the World Trade Organization ("WTO") and reaffirming that this Agreement shall have no impacts on the rights and obligations of each Party in accordance with the agreements and other documents which are relevant to or signed under the auspices of the WTO;

HAVE AGREED as follows:

CHAPTER 1
GENERAL PROVISIONS

Article 1.1: Objectives

The objectives of this Agreement are to consolidate, expand and intensify the trade relationship between the two countries, by:

a) facilitating, expanding, diversifying and promoting bilateral trade in goods;

b) strengthening trade exchanges and economic cooperation; and

c) implementing measures and developing appropriate actions to empower the integration process.

Article 1.2: Principles

1. This Agreement creates the legal framework for trade relations between the two countries in accordance with the respective laws, regulations and policies of each country based on the principles of equality, mutual benefit and further promotion of the special Viet Nam - Cuba friendship and solidarity.

2. With this Agreement, the Parties are committed to extending special preferential treatment of trade in goods to each other.

Article 1.3: Transparency

1. Each Party shall ensure, in accordance with its respective laws and regulations, that its laws and regulations of general application as well as their respective international agreements, with respect to any matter covered by this Agreement, are promptly published or otherwise made publicly available, including wherever possible in electronic form.

2. To the extent possible, in accordance with its respective laws and regulations, each Party shall:

a) publish in advance such laws and regulations referred to in paragraph 1 that it proposes to adopt; and

b) provide interested persons and the other Party with a reasonable opportunity to comment on such proposed laws and regulations referred to in paragraph 1.

3. Upon request of a Party, the other Party shall promptly respond to specific questions and provide information on laws and regulations referred to in paragraphs 1 and 2.

Article 1.4: Relation to Other Agreements

The Parties affirm their existing rights and obligations with respect to each other under the WTO Agreement and other agreements to which both Parties are party.

CHAPTER 2
TRADE IN GOODS

Article 2.1: Definitions

For the purposes of this Chapter:

Agreement on Agriculture means the *Agreement on Agriculture* in Annex 1A to the *Marrakesh Agreement Establishing the World Trade Organization*, done on April 15, 1994 ("WTO Agreement");

agricultural goods means those goods referred to in Article 2 of the Agreement on Agriculture;

agricultural export subsidies shall have the meaning assigned to the term of "export subsidies" in Article 1(e) of the Agreement on Agriculture, including any amendment to that Article;

consular transactions means requirements that goods of a Party intended for export to the territory of the other Party must first be submitted to the supervision of the consul of the importing Party in the territory of the exporting Party for the purpose of obtaining consular invoices or consular visas for commercial invoices, certificates of origin, manifests, shippers' export declarations, or any other customs documentation required on or in connection with importation;

customs duties means duties imposed in connection with the importation of a good provided that such customs duties shall not include:

a) charges equivalent to internal taxes, including excise duties, sales tax, and goods and services taxes imposed in accordance with a Party's commitments under paragraph 2 of Article III of the *General Agreement on Tariffs and Trade 1994* in Annex 1A to the WTO Agreement ("GATT 1994");

b) anti-dumping or countervailing duty or safeguards duty applied in accordance with Chapter 5 (Trade Remedies); or

c) fees or other charges that are limited in amount to the approximate cost of services rendered, and do not represent a direct or indirect protection for domestic goods or a taxation of imports for fiscal purposes;

import licensing means an administrative procedure requiring the submission of an application or other documentation (other than that generally required for customs clearance purposes) to the relevant administrative body as a prior condition for importation into the territory of the importing Party;

performance requirement means a requirement that:

a) a given level or percentage of goods be exported;

b) goods of the Party granting an import licence be substituted for imported goods;

c) a person benefiting from an import licence purchase other goods or services in the territory of the Party granting the import licence, or accord a preference to domestically produced goods;

d) a person benefiting from an import licence produce goods or supply services, in the territory of the Party granting the import licence, with a given level or percentage of domestic content; or

e) relates in any way the volume or value of imports to the volume or value of exports or to the amount of foreign exchange inflows.

Article 2.2: Scope and Coverage

Except as otherwise provided, this Chapter shall apply to trade in goods of a Party.

Article 2.3: National Treatment

1. Each Party shall accord national treatment to the goods of the other Party in accordance with Article III of GATT 1994, including its interpretative notes, and to this end, Article III of GATT 1994 and its interpretative notes, are incorporated into and made part of this Agreement, *mutatis mutandis*.

2. The provisions of paragraph 1 regarding national treatment shall also apply to all laws, regulations and other measures, including those of local government at the sub-national level.

Article 2.4: Reduction and/or Elimination of Customs Duties

1. Except as otherwise provided for in this Agreement, neither Party may increase any existing customs duty, or adopt any new customs duty, on an originating good.

2. Except as otherwise provided for in this Agreement, each Party shall progressively reduce and/or eliminate its customs duties on originating goods in accordance with its Schedule of tariff commitments in Annex 2-B (Reduction and/or Elimination of Customs Duties).

3. On the request of either Party, the Parties shall consult to consider accelerating the reduction and/or elimination of customs duties set out in their Schedules in Annex 2-B (Reduction and/or Elimination of Customs Duties). An agreement between the Parties to accelerate the reduction and/or elimination of a customs duty on a good shall supersede any duty rate or staging category determined pursuant to their Schedules in Annex 2-B (Reduction and/or Elimination of Customs Duties) for such good.

4. A Party may at any time unilaterally accelerate the reduction and/or elimination of customs duties on originating goods of the other Party set out in its Schedule in Annex 2-B

(Reduction and/or Elimination of Customs Duties). Such Party shall inform the other Party as early as practicable before the new rate of customs duty takes effect.

Article 2.5: Import and Export Restrictions

1. Except as otherwise provided for in this Agreement, neither Party may adopt or maintain any non-tariff measure, including prohibition or restriction on the importation of any good of the other Party or on the exportation of any good destined for the territory of the other Party, except in accordance with its WTO rights and obligations or in accordance with other provisions of this Agreement.

2. The Parties understand that the rights and obligations in paragraph 1 prohibit, in any circumstances in which any other form of restriction is prohibited, a Party from adopting or maintaining:

a) import licensing conditioned on the fulfillment of a performance requirement; or

b) voluntary export restraints.

3. Paragraphs 1 and 2 shall not apply to the measures set out in Annex 2-A (Exceptions to Elimination of Import and Export Restrictions).

4. Each Party shall ensure the transparency of any non-tariff measure permitted in paragraph 1 and shall ensure that any such measure is not prepared, adopted or applied with a view to, or with the effect of, creating unnecessary obstacles to trade between the Parties.

Article 2.6: Import Licensing

1. Each Party shall ensure that all automatic and non-automatic import licensing measures are implemented in a transparent and predictable manner, and applied in accordance with the *Agreement on Import Licensing Procedures* in Annex 1A to the WTO Agreement ("Agreement on Import Licensing Procedures").

2. Each Party shall promptly notify the other Party of existing import licensing procedures. Thereafter, each Party shall notify the other Party of any new import licensing procedure and any modification to its existing import licensing procedures, to the extent possible 60 days before it takes effect, but in any case no later than 60 days of publication. The information in any notification under this Article shall be in accordance with Article 5.2 and Article 5.3 of the Agreement on Import Licensing Procedures.

3. Upon request of the other Party, a Party shall, promptly and to the extent possible, respond to that request for information on import licensing requirements of general application.

Article 2.7: Administrative Fees and Formalities

1. The Parties agree that fees, charges, formalities and requirements imposed in connection with the importation and exportation of goods shall be consistent with their obligations under

GATT 1994.

2. A Party shall not require consular transactions, including related fees and charges, in connection with any good imported from the other Party.

3. No Party shall levy fees and charges on or in connection with importation or exportation on an *ad valorem* basis.

4. Each Party shall make available through the internet a current list of the fees and charges it imposes in connection with importation or exportation.

Article 2.8: Agricultural Export Subsidies

1. The Parties share the objective of the multilateral elimination of export subsidies for agricultural goods, reaffirm their WTO commitments and shall work towards an agreement in the WTO to eliminate those subsidies and prevent their reintroduction in any form.

2. In accordance with their WTO obligations, neither Party shall introduce or maintain any export subsidies on any agricultural goods destined for the territory of the other Party.

Article 2.9: Administration of Trade Regulations

In accordance with Article X of GATT 1994, each Party shall administer in a uniform, impartial and reasonable manner all its laws, regulations, judicial decisions and administrative rulings pertaining to:

a) the classification or the valuation of goods for customs purposes;

b) rates of duty, taxes or other charges;

c) requirements, restrictions or prohibitions on imports or exports;

d) the transfer of payments; and

e) issues affecting sale, distribution, transportation, insurance, warehousing inspection, exhibition, processing, mixing or other use of goods for customs purposes.

Article 2.10: Contact Points and Consultations

1. Each Party shall designate a contact point to facilitate communication between the Parties on any matter relating to this Chapter.

2. Where a Party considers that any proposed or actual measure of the other Party may materially affect trade in goods between the Parties, that Party may, through the contact point, request detailed information relating to that measure and, if necessary, request consultations with a view to resolving any concerns about the measure. The other Party shall promptly respond to such requests for information and consultations.

Article 2.11: Application

Each Party shall take such reasonable measures as may be available to it to ensure observance of the provisions of this Chapter by the regional and local governments and authorities within its territories.

ANNEX 2-A
EXCEPTIONS TO ELIMINATION OF IMPORT AND EXPORT RESTRICTIONS

Paragraphs 1 and 2 of Article 2.5 (Import and Export Restrictions) shall not apply to:

a) with respect to Cuba, import restrictive measures notified to the WTO pursuant to the *Decision on Notification Procedures for Quantitative Restrictions (G/L/59/REV.1), Document G/MA/QR/N/CUB/2* and subsequent documents.

b) with respect to Viet Nam, restrictive measures listed by Viet Nam in the *Protocol on the Accession of the Socialist Republic of Viet Nam* to the WTO.

ANNEX 2-B
REDUCTION AND/OR ELIMINATION OF CUSTOMS DUTIES

Section A
General Notes

1. The tariff schedule in this Annex contains the following columns:

a) **HS 2012**: the code used in the nomenclature of the Harmonized System (HS) 2012;

b) **Description**: description of the product falling under the heading;

c) **Base Rate**: the basic customs duty from which the tariff reduction and/or elimination program starts;

d) **Category**: the category under which the product concerned falls for the purposes of tariff reduction and/or elimination; and

e) **Year(s)**:

For Viet Nam, Y1 means the year of entry into force of this Agreement as provided for in Article 14.3 (Entry into Force and Termination), Y2, Y3, Y4 and subsequent years mean the years which annual stage reductions shall take effect.

For Cuba, Year 1 means the year of entry into force of this Agreement as provided for in Article 14.3 (Entry into Force and Termination), Year 2, Year 3, Year 4, Year 5 and subsequent years mean the years which annual stage reductions shall take effect.

2. For the purposes of implementing annual installments, the following shall apply:

a) The first reduction shall take place on the date of entry into force of this Agreement; and

b) The subsequent reductions shall take place on January 1 of each following year.

3. For the purposes of implementing annual installments, the Parties shall ensure that the transposition of HS code shall not affect the value of tariff concessions under this Annex.

Section B
Notes for Schedule of Cuba

1. The categories which are applicable to originating goods imported into Cuba from Viet Nam are the following:

a) **"EIF"**: Customs duties shall be eliminated entirely and such goods shall be duty-free on the date of entry into force of this Agreement; and

b) **"B"**: Customs duties shall be eliminated and/or reduced from the base rate beginning on the date of entry into force of this Agreement within five years.

Section C
Schedule of Cuba

Section D
Notes for Schedule of Viet Nam

1. The categories which are applicable to originating goods imported into Viet Nam from Cuba are the following:

a) **"EIF"**: Customs duties shall be eliminated entirely and such goods shall be duty-free on the date of entry into force of this Agreement;

b) **"P5"**: Customs duties shall be reduced from the base rate beginning on the date of entry into force of this Agreement to 5 per cent from the first day of the fourth year;

c) **"P15"**: Customs duties shall be reduced from the base rate beginning on the date of entry into force of this Agreement to 15 per cent from the first day of the fourth year;

d) **"P20"**: Customs duties shall be reduced from the base rate beginning on the date of entry into force of this Agreement to 20 per cent from the first day of the fourth year;

e) **"P40"**: Customs duties shall be reduced from the base rate beginning on the date of entry into force of this Agreement to 40 per cent from the first day of the fourth year;

f) **"P45"**: Customs duties shall be reduced from the base rate beginning on the date of entry into force of this Agreement to 45 per cent from the first day of the fourth year;

g) **"P50"**: Customs duties shall be reduced from the base rate beginning on the date of entry into force of this Agreement to 50 per cent from the first day of the fourth year;

h) **"P70"**: Customs duties shall be reduced from the base rate beginning on the date of entry into force of this Agreement to 70 per cent from the first day of the fourth year; and

i) **"Base rate"**: Standstill the base rate as from the date of entry into force of this Agreement;

Section E
Schedule of Viet Nam

CHAPTER 3
RULES OF ORIGIN

Section A
Origin Criteria

Article 3.1: Scope of Application

This Chapter sets out the rules of origin applicable to the exchange of products between the Parties for the purposes of:

a) qualification and determination of originating products;

b) certification of origin and issuance of certificates of origin;

c) processes for verification of origin; and

d) penalties.

The Parties shall implement this Chapter in order to apply preferential tariff treatment as provided for in this Agreement.

Article 3.2: Definitions

For the purposes of this Chapter:

change in tariff heading means all non-originating materials used in the production of goods that have undergone a change in tariff classification at the four-digit level;

chapters, headings and subheadings means the chapters (two-digit code), headings (four-digit code) and subheadings (six-digit code) used in the nomenclature which constitutes the Harmonized System;

CIF value means the value of the imported good, and includes the cost of insurance and freight up to the port or place of entry into the country of importation;

classification means the sorting of a product by reference to a specific item in the nomenclature which constitutes the Harmonized System;

competent authority means the authority of each Party responsible for the management and supervision of the provisions of this Chapter:

a) in the case of Cuba, the Ministry of Foreign Trade and Investment and the Ministry of Finance and Prices acting together; and

b) in the case of Viet Nam, the Ministry of Industry and Trade;

customs authority means the authority that, according to the legislation of each Party, is responsible for the administration and enforcement of its customs laws and regulations:

a) in the case of Cuba, the General Customs Office; and

b) in the case of Viet Nam, the General Department of Viet Nam Customs;

days means working days, excluding Saturdays, Sundays and holidays;

FOB value means the free-on-board value of the good, inclusive of transport costs to the port or site of final shipment abroad;

fungible materials means materials that are interchangeable for commercial purposes and whose properties are basically identical, and which cannot be distinguished by mere visual examination;

goods means materials or products, which can be wholly obtained or produced, even if they are intended for later use as materials in another production process;

Harmonized System means the Harmonized Commodity Description and Coding System in force, including its General Rules of Interpretation, Section Notes, Chapter Notes, Heading and Subheading Notes as adopted and implemented by the Parties in their respective laws and regulations;

heading means the first four digits in the tariff classification of the Harmonized System;

intermediate material means a material that is produced by the producer of a good and used in the production thereof, and acquires features that enable it to be marketed independently of the final good;

material means raw materials, supplies, intermediate materials and components used in the manufacture of goods;

packing materials and containers for shipment means goods used to protect a good during its transportation, but does not include packaging materials or containers in which a good is packaged for retail sale;

production means methods of obtaining goods, including but not limited to the cultivation, breeding, raising, mining, harvesting, fishing, hunting, capturing, aquaculture, gathering, manufacturing, processing, assembly or disassembly of goods;

qualified entity means public or private bodies recognised by the competent authority for issuing certificates of origin:

a) in the case of Cuba, the Chamber of Commerce; and

b) in the case of Viet Nam, authorised issuing authorities;

sets means sets of products used for a particular purpose, prepared for retail sale and classified pursuant to Rule 3 of the General Rules for the Interpretation of the Harmonized System;

territory means:

a) in the case of Cuba, the entire sea and land area subject to its sovereignty and jurisdiction in accordance with their domestic law and international law; and

b) in the case of Viet Nam, land and sea territories, in accordance with its domestic law and international law;

verification report means the written document issued by the customs authority or institution licensed as appropriate, which is the result of a procedure that verifies whether a good qualifies as originating under this Chapter.

Article 3.3: Originating Goods

The following goods shall be considered as originating if they are:

a) wholly obtained or produced entirely in the territory of either Party, namely:

(i) minerals extracted in the territory of either Party;

(ii) vegetable products harvested, picked or gathered in the territory of either Party;

(iii) live animals born and raised in the territory of either Party;

(iv) goods obtained from hunting, trapping, harvesting, aquaculture or fishing in the territory of either Party;

(v) fish, shellfish and other marine life taken from the sea outside the territory of the Parties by vessels owned or leased by a company established in the territory of a Party, provided that such vessels are registered or recorded with that Party and entitled to fly its flag;

(vi) goods obtained or produced from fish, shellfish and other marine species on board factory vessels, provided that they are owned or leased by a company established in the territory of a Party and such vessels are registered with that Party and entitled to fly its flag;

(vii) goods taken by a Party or a person of a Party from the seabed or beneath the seabed outside the territorial sea of that Party, provided that the Party or person of the Party has rights to exploit such seabed and beneath the seabed;

(viii) waste and scrap derived from production or collected in the territory of either Party, provided that such goods are used as starting materials; and

(ix) goods produced in the territory of either Party exclusively from goods referred to in subparagraphs (i) to (viii) or from their derivatives, at any stage of production;

b) produced entirely in the territory of either Party, exclusively from materials that qualify as originating under this Chapter;

c) produced using non-originating materials, provided that they have undergone a production process conducted entirely in the territory of a Party, and that goods are classified under a different tariff heading compared to these materials' tariff heading;

d) unable to comply with the provisions of the preceding paragraph because the production process does not involve a change in tariff heading for all non-originating materials, however the regional value content (RVC) of the good (Viet Nam and Cuba content) is not less than X per cent of the FOB export value of the final goods; and

e) produced entirely in the territory of a Party using non-originating materials provided that the goods meet the specific requirements set out in Annex 3-A (Product Specific Rules) to this Chapter. These requirements shall prevail over general criteria set out in paragraphs c) and d).

Article 3.4: Accumulation

1. For the purposes of compliance with the rules of origin, materials originating in the territory of either Party, embodied in a particular commodity in the territory of the exporting Party, shall be considered as originating in the territory of the latter.

2. When each Party has a trade agreement in force with the same country which is not party to this Agreement, by a decision of the Joint Committee, the materials of the non-Party may be considered as originating goods under this Agreement.

3. Paragraph 2 may only be applied once the mechanism/procedure and material which are subject to accumulate have been determined by agreement of the Parties. The Parties shall endeavour to implement accumulation scheme and shall establish a working group that develops this provision in the future.

Article 3.5: *De Minimis*

A good shall be considered as originating if the CIF value of all non-originating materials used in its production not satisfying a change in tariff classification requirement does not exceed 10 per cent of the FOB value of the good.

Article 3.6: Treatment of Intermediate Materials

For the purposes of determining the origin of goods, for the cases specified in paragraph d) of Article 3.3 (Originating Goods), the producer may consider the total value of the intermediate goods used in the production of such goods as originating, provided that they qualify as such in accordance with the provisions of this Chapter.

Article 3.7: Processes or Operations which do not Confer Origin

1. Processes or operations described below shall be considered as insufficient working or processing to confer the status of originating products:

a) ensuring preservation of goods in good condition for the purposes of transport or storage;

b) facilitating shipment or transport; and

c) packaging or presenting goods for sale.

2. A good originating in the territory of a Party shall retain its initial originating status, when exported from the other Party, where operations undertaken have not undergone operations beyond those referred to in paragraph 1.

Article 3.8: Accessories, Spare Parts and Tools

1. Accessories, spare parts and tools that are delivered with the good shall be considered as part of that good if they are not invoiced separately from the good and their value is customary for that good. They shall not be taken into account in determining whether all non-originating materials used in the production of the good have undergone the applicable change in tariff classification.

2. If a good is subject to regional value content requirement, the value of the accessories, spare parts or tools described in paragraph 1, shall be taken into account as originating or non-originating materials, as appropriate, in calculating the regional value content of the good.

Article 3.9: Sets of Goods

The sets, as defined in Rule 3 of the General Rules for the Interpretation of Harmonized System, as well as goods whose description in the Harmonized System is of a set shall be considered as originating when all component goods are originating goods. However, when a set is composed of originating and non-originating goods, that set shall be considered as originating as a whole if the CIF value of non-originating goods does not exceed 15 per cent of the FOB value of the set.

Article 3.10: Packaging and Packing Materials for Retail Sale

1. If a good is subject to the RVC-based rule of origin, the value of the packaging and packing materials for retail sale shall be taken into account in its origin assessment, where the packaging and packing materials for retail sale are considered to be forming a whole with the good.

2. Where paragraph 1 is not applicable, the packaging and packing materials for retail sale, when classified together with the packaged good, shall not be considered in determining whether all of the non-originating materials used in the production of a good have met the change in tariff classification requirements for such good.

Article 3.11: Packing Materials and Containers for Shipment

Packing materials and containers for shipment are not taken into account in determining whether a good is originating.

Article 3.12: Neutral Elements and Indirect Materials Used in Production

In order to determine whether goods originate, it shall not be necessary to determine the origin of the following which might be used in the production of such goods:

a) fuel and energy;

b) tools, dies and molds;

c) spare parts and materials used in the maintenance of equipment and buildings;

d) lubricants, greases, compounding materials and other materials used in production or used to operate equipment and buildings;

e) gloves, glasses, footwear, clothing, safety equipment and supplies;

f) equipment, devices and supplies used for testing or inspecting the goods;

g) catalysts and solvents; and

h) any other materials that are not incorporated or intended to be incorporated in the final composition of the goods and can be demonstrated as part of the production process.

Article 3.13: Fungible Materials

1. The determination of whether fungible materials are originating materials shall be made either by physical segregation of each of the materials or by the use of generally accepted accounting principles of stock control applicable, or inventory management practice, in the exporting Party.

2. Once a decision has been taken on the inventory management method, that method shall be used throughout the fiscal year.

Article 3.14: Direct Consignment

1. An originating good shall be deemed as directly consigned from the exporting Party to the importing Party:

a) if the goods are transported without passing through the territory of any non-Party; or

b) if the goods are transported for the purpose of transit through a non-Party with or without transshipment or temporary storage in that non-Party, provided that:

(i) the transit is justified for geographical reasons, logistics or transport requirements;

(ii) the goods have not entered into trade or consumption in the territory of that non-Party; and

(iii) the goods have not undergone any operation in the territory of that non-Party other than unloading, reloading and splitting of consignment or any operation required to keep the goods in good condition.

2. In the case where an originating good of the exporting Party is imported through one or more non-Parties or after an exhibition in a non-Party, the customs authority of the importing Party may require importers, who claim the preferential tariff treatment for the good, to submit supporting documentation such as transport, customs documents or other documents.

Article 3.15: Bonded Warehouses

1. Goods that have a Certificate of Origin, and during transport remain in a bonded warehouse in a third country shall be considered to maintain their origin as indicated in the Certificate of Origin provided that they are not subject to any manipulations other than those designed for storage, preservation, split of consignment for later shipment to either Party and remain under customs control.

2. To this end, the customs authority of the importing Party may request a document certifying that the goods have not undergone any transformation.

Article 3.16: Exhibitions

Originating goods sent from a Party to a third country for exhibition or display and sold after or during the exhibition for importation by the other Party, benefit from the provisions of the Agreement, subject to the fulfillment of all proven requirements of this Chapter and be accompanied by supporting customs documentation of demonstration or display at the exhibition.

Section B
Procedures for the Issuance and Verification of Origin of Goods

Article 3.17: Certificates of Origin

1. Certificates of Origin are the only documents certifying that the goods fulfill the origin requirements of this Chapter and therefore can claim preferential tariff treatment under this Agreement.

2. The certificates referred to in paragraph 1 shall be issued in the format set out in Annex 3-B (Certificate of Origin (Form VN-CU)). One certificate covers the goods under one consignment.

Article 3.18: Issuance of a Certificate of Origin

1. The exporter applying for the issuance of a certificate of origin shall be prepared to submit at any time, at the request of the competent authority or entities authorised in the exporting Party, all appropriate documents proving the originating status and compliance with other requirements of this Chapter.

2. The Parties shall enforce the qualified entity to issue certificates of origin. Signatures of authorised officers for this purpose, are duly registered, subject to the modifications which are required to notify each Party, according to the procedures set by both Parties.

Article 3.19: Validity of a Certificate of Origin

1. The Certificate of Origin shall be issued within three days of the exportation in accordance with the provisions of Article 3.17 (Certificates of Origin) and Article 3.18 (Issuance of a Certificate of Origin) and shall have a validity of one year from the date of issuance. This certificate shall be void if it is not properly filled in all fields.

2. The Certificate of Origin shall bear the name, signature and seal of qualified entities.

3. Certificates of Origin may not be issued prior to the date of the concerned commercial invoice, but at the same time or after such commercial invoice is issued.

4. The Parties shall endeavour to implement a system of certification and verification of origin electronically. When implementing the system of certification and verification of electronic Certificate of Origin (eC/O), the Parties shall recognise valid electronic signatures.

5. For the purposes of verifying the Certificates of Origin, the Parties shall make their best efforts to establish websites on information of Certificates of Origin issued by the exporting Party.

Article 3.20: Application for a Certificate of Origin

The application for a Certificate of Origin must be preceded by an application form of the producer or exporter, which manifests full compliance with the provisions of this Chapter.

Article 3.21: Preservation of Proof of Origin and Supporting Documents

1. For the purposes of origin verification laid down in Article 3.25 (Verification of Origin and Granting Preferential Tariff Treatment), the application for a Certificate of Origin and all documents related to such application shall be kept by the qualified entity and exporters and producers for at least five years from the date of issuance of the Certificate of Origin in accordance with each Party's domestic laws and regulations.

2. Information concerning the validity of the Certificate of Origin shall be provided by the qualified entity at the request of the importing Party.

3. All records identified in paragraphs 1 and 2 may be kept in paper or electronic form, in accordance with the domestic laws and regulations of each Party.

Article 3.22: Non-Party Invoicing

When an originating good is invoiced by a person registered in a non-Party, the Certificate of Origin must indicate "Non-Party Invoicing" in the Certificate of Origin.

Article 3.23: Correction of a Certificate of Origin

Neither erasures nor superimpositions shall be allowed on a Certificate of Origin. Any alteration shall be made:

a) by striking out the erroneous data and making any addition required. Such alterations shall be approved by an official authorised to sign the Certificate of Origin and certified by the qualified entity. Unused spaces shall be crossed out to prevent any subsequent addition; or

b) through the issuance of a new Certificate of Origin to replace the erroneous Certificate of Origin. The new Certificate of Origin must bear the reference number and date of issuance of the original Certificate of Origin. The new Certificate of Origin shall indicate: "replaces C/O No ..., date of issue ...". The new Certificate of Origin shall be valid from the date of issuance of the original Certificate of Origin.

Article 3.24: Issuance of a Duplicate Certificate of Origin

In the event of theft, loss or destruction of a Certificate of Origin, the exporter may apply to the qualified entity for a certified duplicate to be made on the basis of the export documents. A certified duplicate shall bear the words "CERTIFIED TRUE COPY". The duplicate certificate of origin shall bear the date of issue of the original certificate and be valid one year from that date.

Article 3.25: Verification of Origin and Granting Preferential Tariff Treatment

1. Notwithstanding the presentation of the certificate of origin under the conditions set by this Chapter, the customs authority of the importing Party may, in order to verify the origin of the goods, request information from the competent authority of the exporting Party. The customs authority of the importing Party may deny preferential tariff treatment if the customs authority of the importing Party receives no confirmation of receipt of the request within a maximum of 90 days after the initial request. The exporting Party shall respond to the request for information within 180 days from the date of confirmation of receipt of the request.

2. For the purposes of paragraph 1, requests for information shall indicate:

a) the identification, name and title of the authority requesting information;

b) the reference number and the date of certificates of origin or the quantity of the certificates of origin that have been issued to an exporter during a certain time period;

c) brief description of the type of problem encountered; and

d) reasons for the request.

3. If the information obtained from the procedure referred to in paragraphs 1 and 2 is not sufficient to determine the origin of the goods covered by one or more certificates of origin, the custom authority of the importing Party, through the competent authority of the exporting Party, may make:

a) written requests for information from the exporter or producer;

b) written questionnaires to an importer, exporter or producer;

c) visits to the premises of the exporter or producer in the territory of the exporting Party, for the purposes of examining the supporting documents or observing the facilities used in the production of the goods subject to verification, in cases where the information obtained as a result of procedures referred to in subparagraphs a) and b) above are not sufficient; and

d) other procedures as the Parties may agree.

4. The customs authority of the importing Party shall notify the initiation of the verification procedure to the importer, exporter or producer and the competent authority of the exporting Party in accordance with paragraph 3. The notification shall be sent by mail or any other means followed by a confirmation of receipt of the notification.

5. In accordance with subparagraphs 3 a) and b), requests for information or written questionnaires shall contain:

a) the identification, name and title of the customs authority requesting information;

b) the name of the importer, exporter or producer under the verification request;

c) description of the information and documents required; and

d) reasons for verification requests or questionnaires.

6. The importer, exporter or producer who receives a questionnaire or verification request in accordance with subparagraphs 3 a) and b) shall duly complete and return the questionnaire or respond to the request for information within 45 days of the date of its receipt.

7. Pursuant to subparagraph 3c) the notice of the intention to conduct the verification visit of origin shall contain:

a) the identification of the customs authority requesting verification;

b) the name of the exporter or producer to be visited;

c) a proposed date and place of the verification visit in accordance with paragraph 8;

d) the purpose and scope of the proposed verification visit, with specific mention of the goods subject to verification;

e) the names and titles of the officials performing the verification visit; and

f) the reasons for the verification visit.

8. The competent authority from the exporting Party shall respond to the customs authority of the importing Party about its decision on the verification visit within a maximum period of 30 days from the date of receipt of the request. The verification visit may take place 60 days after the confirmation of the approval for the verification visit.

9. The exporter or producer may request, in writing, to the competent authority of the exporting Party and the importing Party to postpone the agreed verification visit with justifications for a period not exceeding 30 days from the date previously agreed or a longer period as agreed by the customs authorities of the importing Party and the exporting Party. For these purposes, the customs authority of the importing Party must notify the new date of the visit to the exporter or producer of the goods.

10. When the verification visit is completed, the customs authority of the importing Party shall prepare a record of the visit, which includes the facts and outcomes of the visit and is duly signed by the competent authorities and the exporter or producer.

11. The verification process is considered complete when the customs authority of the importing Party established by a report of origin, in a period not exceeding 30 days after receipt

of the information or the completion of the visit, that the good qualifies as originating in accordance with the procedures set out in this Article.

12. The verification report shall include facts, findings and the legal basis of the visit and inform the importer, exporter or producer whether the concerned goods are originating or not.

13. The goods subject to verification shall receive preferential tariff treatment provided that:

a) the period set out in paragraph 11 expires without a verification report prepared by the customs authority of the importing Party; or

b) the importing Party do not follow deadlines set out in this Article.

14. Where the customs authority of the importing Party has a reasonable doubt about the origin of the goods of a certain consignment, such customs authority may suspend the application for the preferential tariff treatment. The goods of that consignment can be released in accordance with the requirements of such Party's respective domestic laws and regulations. A Party that has made findings on reasonable doubt shall notify and consult with the other Party with a view to achieving a mutually acceptable solution to ensure fiscal interest.

Article 3.26: Denial of Request for Preferential Tariff Treatment

A Party may deny preferential tariff treatment to an imported good, if it fails to comply with the requirements and deadlines set out in this Chapter.

Article 3.27: Penalties

1. Each Party shall provide for civil or administrative penalties for the violation of the provisions of this Chapter in its respective laws and regulations.

2. When an exporter repeatedly provides false information or documentation, the qualified entity may temporarily suspend the issuance of new certificates of origin for that exporter.

Article 3.28: Obligations Regarding Exporters

1. When an exporter has reasons to believe that a certificate of origin contains incorrect information, it shall immediately notify in writing to the qualified entity any changes that may affect the accuracy or validity of that certificate.

2. No Party shall impose penalties on an exporter for providing incorrect information if they have voluntarily communicated in writing to the qualified entity, before the customs authority of the importing Party grants preferential tariff treatment or initiates verification visit.

Article 3.29: Obligations Regarding Importers

The customs authority of each Party shall require an importer claiming preferential tariff treatment for a good to:

a) declare in writing in the importation document required by its legislation, based on a certificate of origin, that a good qualifies as an originating good;

b) submit a valid Certificate of Origin at the time the declaration referred to in subparagraph a) is made, if established by its national legislation; and

c) submit immediately a corrected declaration and pay the corresponding customs duty when the importer has reasons to believe that the Certificate of Origin on which the customs declaration is based contains incorrect information.

Article 3.30: Return of Tariffs

If an originating good is imported into the territory of a Party without preferential tariff treatment at the time of import, the importer of the good may, according to that Party's domestic legislation, apply for a refund of any exceed duty paid to the customs authority of the importing Party as the good has not been granted preferential tariff treatment, on presentation of:

a) a written declaration that the good qualifies as originating at the time of importation;

b) a Certificate of Origin; and

c) any other documentation relating to the importation of the good that the importing Party may request.

Article 3.31: Minor Discrepancies

1. The customs authority of the importing Party shall not consider minor errors, such as slight discrepancies or omissions, typographical errors and information which falls outside the designated box, provided that these minor errors do not affect the authenticity of the Certificate of Origin, the accuracy of the information included in the Certificate of Origin or do not jeopardise the originating status of the goods to which the certificate relates.

2. For multiple goods declared under the same Certificate of Origin, a problem encountered with one of the goods listed shall not affect or delay the granting of preferential tariff treatment and customs clearance of the remaining goods listed in the Certificate of Origin.

Article 3.32: Mutual Assistance

1. The competent authorities shall, in order to ensure the implementation of the provisions of this Chapter, assist each other through the corresponding authorities to verify the authenticity of the certificates of origin and the information provided in the certificates of origin.

2. The Parties shall consult regularly to ensure that this Chapter is administered consistently and effectively in accordance with the objectives of this Agreement.

3. The Parties shall facilitate mutual assistance, technical skills and the implementation of technologies, cooperation and exchange of information, in order to expedite the procedures established in these rules.

4. Each Party shall provide the other Party with the name and address of its qualified entities and custom authorities together with the original and legible specimen impression of their stamp, the sample of the certificate of origin to be used and the data on the security features of the certificate of origin.

Article 3.33: Confidentiality

Each Party shall, in accordance with its laws and regulations, keep the confidentiality of information provided pursuant to this Chapter. The information shall not be disclosed without the permission of the person or authority of the Party providing it.

Article 3.34: Committee on Rules of Origin

1. The Parties hereby establish the Committee on Rules of Origin, composed of representatives of each Party, for the purposes of effective implementation of the provisions of this Chapter.

2. The Committee shall have the following functions:

a) monitoring the implementation and administration of this Chapter; and

b) discussing any proposed modifications of the rules of origin under this Chapter.

3. The Committee shall meet at such time and venue as may be agreed by the Parties, but no less than once a year.

ANNEX 3-A
PRODUCT SPECIFIC RULES

Section A
Interpretative Notes

1. Interpretative notes within this Annex shall apply to all headings or subheadings within the indicated chapter unless there exists a specific exclusion.

"WO" means that the good must be wholly produced or obtained in accordance with paragraph a) of Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin);

"RVC(X)" means that the good must have a regional value content of not less than X per cent as calculated under paragraph d) of Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin);

"CC" means that all non-originating materials used in the production of the good have undergone a change in tariff classification at the two-digit level;

"CTH" means that all non-originating materials used in the production of the good have undergone a change in tariff classification at the four-digit level;

"CTSH" means that all non-originating materials used in the production of the good have undergone a change in tariff classification at the six-digit level;

2. For the purposes of Article 3.3 (Originating Goods), the formula for calculating Regional Value Content or RVC is as follows:

a) Direct Method

$$RVC = \frac{\text{Value of Originating Material} + \text{Direct Labour Cost} + \text{Direct Overhead Cost} + \text{Other Cost} + \text{Profit}}{\text{FOB Price}} \times 100\%$$

b) Indirect Method

$$RVC = \frac{\text{FOB Price} - \text{Value of Non-Originating Materials, Parts or Goods}}{\text{FOB Price}} \times 100\%$$

For the purposes of calculating the RVC provided in paragraph 1 of this Article:

(a) Value of Originating Material is the CIF value of originating materials, parts or goods that are acquired or selfproduced by the producer in the production of the good;

(b) Value of Non-Originating Materials, Parts or Goods shall be:

(i) The CIF value at the time of importation of the goods or importation can be proven; or

(ii) The earliest ascertained price paid for the goods of undetermined origin in the territory of a Party where the working or processing takes place;

(c) Direct labour cost shall include wages, remuneration and other employee benefits associated with the manufacturing process;

(d) The calculation of direct overhead cost shall include, but is not limited to, real property items associated with the production process (insurance, factory rent and leasing; depreciation on buildings, repair and maintenance, taxes, interests on mortgage); leasing of and interest payments for plant and equipment; factory security; insurance (plant, equipment and materials used in the manufacture of the goods); utilities (energy, electricity, water and other utilities directly attributable to the production of the goods); research, development, design and engineering; dies, moulds, tooling and the depreciation, maintenance and repair of plant and equipment; royalties or licences (in connection with patented machines or processes used in the manufacture of the goods or the right to manufacture the goods); inspection and testing of materials and the goods; storage and handling in the factory; disposal of recyclable wastes; and cost elements in computing the value of raw materials, i.e. port and clearance charges and import duties paid for dutiable component; and

(e) FOB price means the FOB value of the goods as defined in Article 3.2 (Definitions). FOB price shall be determined by adding the value of materials, production cost, profit and other costs

ANNEX 3-B
CERTIFICATE OF ORIGIN (FORM VN-CU)
Original (Duplicate/Triplicate/ ...)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	4. Reference No. **VIET NAM - CUBA TRADE AGREEMENT** **CERTIFICATE OF ORIGIN** **FORM VN-CU** Issued in: _____ (Country) (See Overleaf Notes)
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	5. For Official Use (Customs) ☐ Preferential Tariff Treatment Given Under VIET NAM – CUBA Trade Agreement ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason(s)) *Signature of Authorised Signatory of the Importing Country*
3. Means of transport and route (As far as known)	

6. Item number	7. Harmonized System code	8. Description of goods, marks and numbers on	9. Origin criterion (See	10. Gross weight or other	11. Number and date (DD/MM/YYYY) of invoices

12. Remarks

13. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam - Cuba Trade Agreement for the goods exported to (Importing country)	14. Certification It is hereby verified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. *Place, date, signature and stamp of certifying authority*
15. ☐ Non-Party Invoicing Accumulation ☐ De Minimis	☐ Certified True Copy ☐ ☐ Set Of Goods

32

OVERLEAF NOTES

The Certificate of Origin and its additional sheets must be in conformity with the specimen shown in this Annex. It shall be made in the English language. For Viet Nam, they must be on ISO A4 size colour paper. For Cuba, they can be printed on any paper size subject to specific Cuba conditions.

For the purposes of requesting preferential tariff treatment, this form must be clearly completed by the exporter.

If the space in this form is insufficient to specify the necessary details to identify goods and any other related information, the exporter may provide information through additional forms of Certificate of Origin. Unused spaces in boxes 6 through 11 shall be crossed out or add " *** " (three stars) to prevent any subsequent addition.

Box 1: Business name, address and country of the exporter. It may include the manufacturer's or the producer's details/contacts.

Box 2: Name, address and country of the consignee.

Box 3: Means of transport and route as well as port of charge, transit, port of discharge, date of dispatch, vessel's name or flight number (as far as known).

Box 4: Details of unique reference number, issuing country.

Box 5: Importing Party's customs use.

Box 6: Item number. All the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

Box 7: Harmonized System code: The six-digit code of the Harmonized Commodity Description and Coding System defined in the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System, including all legal notes thereto, as in force and as amended from time to time.

Box 8: Description of the good must correspond, in general terms, to the description for the good under the Harmonized System code indicated in box 7. The description of the goods must be detailed enough to enable the goods to be identified by the customs officers examining them.

Box 9: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate the origin criteria met, as shown in the following table:

Origin criterion	Insert in Box 9
(a) Goods satisfying Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin): - wholly obtained; - or produced entirely in the territory of either Party	WO PE
(b) Goods satisfying Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin):	
• Regional Value Content	Percentage of Viet Nam-Cuba value content, for example: RVC (40%)
• Change in Tariff Classification	CTC
• Product Specific Rules	As listed in the PSR (Annex 3-A)

Box 10: Quantity or gross weight of goods.

Box 11: Indicate invoice number(s) and date(s) for each good. In case the goods are invoiced by a non-Party operator, the number and date of the invoice issued by the non-Party operator (if known) can also be indicated.

Box 12: Remarks. This box is for additional information (if any):

- In case of a non-Party invoice, indicate name, address and legal office (including city and country) of the non-Party operator issuing the invoice (if known).

- In case of a new Certificate of Origin issued to replace a wrong certificate (Article 3.23 (Correction of a Certificate of Origin)), indicate the word "Replace C/O number", then the reference number and the date of issue of the original Certificate of Origin.

Box 13: This box must be completed indicating the place, date and signature of the exporter.

Box 14: This box must be completed indicating the place, date, name, signature and stamp of the relevant authority of the exporting Party.

Box 15: Tick appropriate box in case of "Third Country Invoicing", "Certified True Copy", "Accumulation", "*De Minimis*" or Set of Goods".

33

CHAPTER 4
CUSTOMS ADMINISTRATION AND TRADE FACILITATION

Article 4.1: Definitions

For the purposes of this Chapter:

customs authority means the authority that, according to the legislation of each Party, is responsible for the administration and enforcement of its customs laws and regulations:

a) In the case of Cuba, the General Customs Office; and

b) In the case of Viet Nam, the General Department of Viet Nam Customs;

customs laws and regulations means such laws and regulations administered and enforced by the customs authority of each Party concerning the importation, exportation, and transit/transshipment of goods, as they relate to customs duties, charges, and other taxes, or to prohibitions, restrictions, and other similar controls with respect to the movement of controlled items across the boundary of the customs territory of each Party;

customs procedures means the treatment applied by the customs authority of each Party to goods which are subject to customs control;

requesting authority means the customs authority which requests assistance; and

requested authority means the customs authority from which assistance is requested.

Article 4.2: Objectives

The objectives of this Chapter are to:

a) simplify and harmonise customs procedures of the Parties;

b) ensure consistency, predictability and transparency in the application of customs laws and regulations of the Parties;

c) ensure efficient and expeditious release of goods;

d) facilitate trade in goods between the Parties by the use of information and communication technology, taking into account international standards; and

e) promote cooperation between the customs authorities with relevant international standards and recommended practices such as those made under the auspices of the Customs Co-operation Council of the World Customs Organization.

Article 4.3: Scope and Coverage

1. This Chapter shall apply to customs procedures for goods traded between the Parties.

2. This Chapter shall be implemented in accordance with the laws and regulations of each Party and within the competence and available resources of their respective customs authorities.

Article 4.4: Review and Appeal

1. Each Party shall ensure that with respect to its determinations on customs matters, in accordance with the Party's domestic laws and regulations, importers in its territory have access to:

a) administrative review independent of the official or office that issued the determination; and

b) judicial review of the determination or decision taken at the final level of administrative review.

2. Notice of the decision on appeal shall be given to the appellant and the reasons for such decision shall be provided in writing.

Article 4.5: Release of Goods

1. Each Party shall endeavour to apply customs procedures in a predictable, consistent and transparent manner for the efficient release of goods in order to facilitate trade between the Parties.

2. For prompt release of goods traded between the Parties, each Party shall to the extent possible:

a) provide for the release of goods within a period no longer than that required to ensure compliance with its customs laws and regulations;

b) make use of information and communications technology;

c) adopt or maintain procedures allowing, to the extent possible, goods to be released at the point of arrival, without temporary transfer to warehouses or other locations;

d) harmonise its customs procedures, as far as possible, with relevant international standards and best practices, such as those recommended by the World Customs Organization; and

e) adopt or maintain procedures allowing the release of goods prior to, and without prejudice to, the final determination by its customs authority of the applicable customs duties, taxes and fees, subject to domestic procedures.

3. Each Party shall ensure, to the extent possible, that their competent authorities are involved in border control, and export and import of goods to facilitate trade between the two Parties.

4. When goods imported into a Party do not meet sanitary or phytosanitary or technical regulations according to that Party's domestic laws and regulations and/or specific requirements provided for under this Agreement, such goods should be re-exported to the exporter or other persons designated by the exporter.

5. With a view to preventing avoidable loss or deterioration of perishable goods[1], and provided that all regulatory requirements have been met, each Party shall provide for the release of perishable goods:

a) under normal circumstances within the shortest possible time; and

b) in the exceptional circumstances where it would be appropriate to do so, outside the business hours of customs and other relevant authorities.

6. Each Party shall give appropriate priority to perishable goods when scheduling any examinations that may be required.

Article 4.6: Risk Management

1. In order to facilitate release of goods traded between the Parties, and within available resource and competence of each Party, the customs authority shall use risk management methodology.

2. The customs authority of each Party shall, to the extent possible, cooperate and exchange information for the purposes of risk management and targeting.

3. Each Party shall endeavour to adopt or maintain risk management systems that enable its customs authority to concentrate inspection activities on high risk goods and that simplify the clearance and movement of low risk goods.

Article 4.7: Customs Cooperation

To the extent permitted by their domestic laws and regulations, the customs authority of each Party shall assist each other in relation to:

a) achieving compliance with their laws and regulations pertaining to the implementation and operation of the provisions of this Agreement; and such other customs matters as the Parties may agree:

[1] For the purposes of this Article, perishable goods are goods that rapidly decay due to their natural characteristics, in particular in the absence of appropriate storage conditions.

b) the implementation and operation of the *Agreement on Implementation of Article VII of the General Agreement on Tariffs and Trade 1994* in Annex 1A to the WTO Agreement;

c) the enforcement of prohibitions and restrictions on exports to and imports from their respective territories;

d) joint efforts to combat customs fraud; and

e) cooperation in any other areas as may be mutually agreed by the Parties.

Article 4.8: Mutual Assistance

1. The customs authority of each Party shall, to the extent possible, provide the customs authority of the other Party, upon request or on its own initiative, with information which helps to ensure proper application of customs laws and regulations, and the prevention of violation or attempted violation of customs laws and regulations.

2. To the extent permitted by their customs laws and regulations, the customs authorities may provide each other with mutual assistance in order to prevent or investigate violations of customs laws and regulations.

3. The request pursuant to paragraph 1 shall, wherever appropriate, specify:

a) the verification procedures that the requesting authority has undertaken or attempted to undertake; and

b) the specific information that the requesting authority requires, which may include:

(i) subject and reason for the request;

(ii) a brief description of the matter and the action requested; and

(iii) the names and addresses of the parties concerned with the proceedings, if known.

Article 4.9: Enforcement Against Illicit Trafficking

The customs authority of each Party shall, to the extent permitted by their laws and regulations, wherever possible, cooperate and exchange information in their enforcement against the trafficking of illicit drugs and other prohibited goods in their respective territories.

Article 4.10: Advance Rulings

1. Each Party shall endeavour to issue, before the importation of goods into their territory, a written advance ruling at the written request of an importer in its territory, or an exporter in the territory of the other Party, on:

a) tariff classification;

b) whether a good qualifies as originating in accordance with the provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of this Agreement;

c) the appropriate method or criteria, and the application thereof, to be used for determining the customs value under a particular set of facts; and

d) other matters that the Parties agree.

2. An importer or exporter may request an advance ruling through a duly authorised representative in accordance with domestic laws and regulations of the Party to which such request is made.

3. Each Party shall issue an advance ruling within 90 days after receiving the application, provided that the applicant has submitted all information that the Party requires, including, if the Party requests, a sample of the goods for which the applicant is seeking an advance ruling. In issuing an advance ruling, the Party shall take into account the facts and circumstances that the applicant has submitted.

4. The advance rulings shall take effect from the date of issuance, or another date specified in the decision, provided that the facts or circumstances in which the decision is based have not changed.

5. If a Party declines to issue an advance ruling, it shall notify the applicant in writing, setting out the relevant facts and the basis for its decision.

6. A Party may decline to issue an advance ruling to the applicant where the question raised in the application:

a) is already pending in the applicant's case before any governmental agency, appellate tribunal, or court;

b) has already been decided by any appellate tribunal or court; or

c) is not in accordance with the conditions for requesting advance ruling.

7. The advance ruling shall be valid for a reasonable period of time after its issuance as prescribed in the national law of the issuing Party. The advance ruling shall not be valid if the law, facts, or circumstances supporting that ruling have changed or the profile submitted to request advance ruling is different from the customs profile submitted at the time of importation or exportation.

8. Where the Party revokes, modifies, or invalidates the advance ruling, it shall provide written notice to the applicant setting out the relevant facts and the basis for its decision.

9. An advance ruling issued by a Party shall be binding on that Party in respect of the applicant that sought it. The Party may provide that the advance ruling is binding on the applicant.

10. Each Party shall publish, at a minimum:

a) the requirements for the application for an advance ruling, including the information to be provided and the format;

b) the time period by which it will issue an advance ruling; and

c) the length of time for which the advance ruling is valid.

11. Each Party shall endeavour to make publicly available any information on advance rulings which it considers to be of significant interest to other interested parties, taking into account the need to protect commercially confidential information as prescribed in the national law of each Party.

Article 4.11: Authorised Economic Operator

1. Each Party shall provide additional trade facilitation measures related to import, export, or transit formalities and procedures to operators who meet specified criteria, hereinafter called authorised economic operators. Alternatively, a Party may offer such trade facilitation measures through customs procedures generally available to all operators and is not required to establish a separate scheme.

2. The specified criteria to qualify as an authorised economic operator shall be related to compliance, or the risk of non-compliance, with requirements specified in a Party's laws, regulations or procedures.

3. The customs authorities of the Parties will encourage and work towards an agreement on mutual recognition of authorised economic operator schemes.

Article 4.12: Post-clearance Audit

1. With a view to expediting the release of goods, each Party shall adopt or maintain post-clearance audit to ensure compliance with customs and other related laws and regulations.

2. Each Party shall select a person or a consignment for post-clearance audit in a risk-based manner, which may include appropriate selectivity criteria. Each Party shall conduct post clearance audits in a transparent manner. Where the person is involved in the audit process and conclusive results have been achieved, the Party shall, without delay, notify the person whose record is audited of the results, the person's rights and obligations, and the reasons for the results.

3. The information obtained in post-clearance audit may be used in further administrative or judicial proceedings.

4. Each Party shall, wherever practicable, use the result of post-clearance audit in applying risk management.

Article 4.13: Single Window

Each Party shall endeavour to establish or maintain a single window that enables traders to submit documentation and/or data required for the importation, exportation, or transit of goods and transportation means through a single entry point to the participating authorities or agencies. After the examination by the participating authorities or agencies of the documentation and/or data, the results shall be notified to the applicants through the single window in a timely manner.

Article 4.14: Pre-Arrival Processing

1. Each Party shall adopt or maintain procedures allowing for the submission of import documentation and other required information, including manifests, in order to begin processing prior to the arrival of goods with a view to expediting the release of goods upon arrival.

2. Each Party shall, as appropriate, provide for advance lodging of documents in electronic format for pre-arrival processing of such documents.

Article 4.15: Confidentiality

1. Each Party's customs authority undertakes not to use any information received in accordance with this Chapter or Chapter 3 (Rules of Origin) other than for the purpose for which the information was given, or to disclose any such information, except in cases where:

a) the customs authority that furnished the information has expressly approved its use or disclosure for other purposes related to this Chapter or Chapter 3 (Rules of Origin); or

b) the domestic laws and regulations of the receiving customs authority require disclosure, in which case the receiving customs authority shall notify the customs authority that furnished the information of the relevant laws and regulations.

2. Any information received in accordance with this Chapter or Chapter 3 (Rules of Origin) shall be treated as confidential and will be subject to the same protection and confidentiality as the same kind of information under the domestic laws and regulations of the customs authority where it is received.

3. Nothing in this Chapter or Chapter 3 (Rules of Origin) shall be construed to require a Party to furnish or allow access to information the disclosure of which would:

a) be contrary to the public interest as determined by its laws, rules or regulations;

b) be contrary to any of its laws, rules and regulations, including but not limited to those protecting personal privacy or the financial affairs and accounts of individuals; or

c) impede law enforcement.

Article 4.16: Publication and Enquiry Points

For the purposes of this Chapter, each Party shall:

a) publish on the internet or in print form all statutory and regulatory provisions and procedures applicable or enforced by its customs authority; and

b) designate one or more enquiry points to address enquiries from the other Party concerning customs matters, and shall make available on the internet, or in print form, information concerning procedures for making such enquiries.

Article 4.17: Electronic Information Exchange

1. In order to facilitate the performance of customs administration, to expedite the release of goods and to prevent violation of customs laws and regulations, the Parties shall create and implement electronic information exchange on a regular basis.

2. All requirements and specification of the operation of electronic information exchange as well as specific contents of the information to be exchanged shall be set out in a separate protocol between the Parties. Such information shall be sufficient for identification of transported goods and efficient customs control.

3. Any information exchanged in accordance with this Article shall be treated as confidential and shall be used for customs purposes only.

CHAPTER 5
TRADE REMEDIES

Section A
Global Safeguards, Antidumping and Countervailing Measures

Article 5.1: Global Safeguards

1. Each Party retains its rights and obligations under Article XIX of GATT 1994 and the *Agreement on Safeguards* in Annex 1A to the WTO Agreement ("Safeguards Agreement").

2. This Agreement does not confer any additional rights or obligations on the Parties with regard to actions taken pursuant to Article XIX of GATT 1994 and the Safeguards Agreement.

Article 5.2: Antidumping and Countervailing Measures

1. The rights and obligations of the Parties related to antidumping and countervailing measures shall be governed by Article VI of GATT 1994, the *Agreement on Implementation of Article VI of the General Agreement on Tariffs and Trade 1994* in Annex 1A to the WTO Agreement and the *Agreement on Subsidies and Countervailing Measures* in Annex 1A to the WTO Agreement.

2. This Agreement does not confer any additional rights or obligations on the Parties with regard to the application of antidumping and countervailing measures referred to in paragraph 1.

Section B
Bilateral Safeguard Measures

Article 5.3: Definitions

For the purposes of this Section:

competent investigating authority means:

a) in the case of Cuba, the Tariff National Commission, Ministry of Finance and Prices, or its successor; and

b) in the case of Viet Nam, the Trade Remedies Authority of Viet Nam, Ministry of Industry and Trade, or its successor;

domestic industry means, with respect to an imported good, the producers as a whole of the like or directly competitive good operating within the territory of a Party or those producers whose collective production of the like or directly competitive good constitutes a major proportion of the total domestic production of such good;

serious injury means a significant overall impairment in the position of a domestic industry;

threat of serious injury means serious injury that, on the basis of facts and not merely on allegation, conjecture, or remote possibility, is clearly imminent; and

transition period means the five-year period beginning on the date of entry into force of this Agreement, except where the tariff elimination for the good against which the action is taken occurs over a longer period of time, in which case the transition period shall be the tariff elimination period for that good.

Article 5.4: Imposition of a Bilateral Safeguard Measure

1. A Party may impose a bilateral safeguard measure described in paragraph 2, during the transition period only, if as a result of the reduction or elimination of a duty pursuant to this Agreement, a good originating in the territory of the other Party is being imported into the Party's territory in such increased quantities, in absolute terms or relative to a domestic industry production, and under such conditions as to cause serious injury, or threat thereof, to a domestic industry producing a like or directly competitive good.

2. If the conditions in paragraph 1 are met, and to the extent as may be necessary, to prevent or remedy serious injury, or threat thereof, a Party may:

a) suspend the further reduction of any rate of customs duty provided for under this Agreement on the good; or

b) increase the rate of duty on the good to a level not to exceed the lesser of:

(i) the most-favoured-nation ("MFN") applied rate of customs duty in effect at the time the action is taken; or

(ii) the MFN applied rate of customs duty in effect on the day immediately preceding the date of entry into force of this Agreement.

Article 5.5: Standards for a Bilateral Safeguard Measure

1. A Party may apply a bilateral safeguard measure, including any extension thereof, for no longer than three years including a one-year extension, if the competent investigating authorities of the importing Party determined, in conformity with the procedures specified in Article 5.7 (Investigation Procedures and Transparency Requirements), that the bilateral safeguard measure continues to be necessary to prevent or remedy serious injury and to facilitate adjustment and that there is evidence that the industry is adjusting.

2. Upon the termination of a bilateral safeguard measure, the rate of the customs duty shall be the rate which would have been in effect if the bilateral safeguard measure had not been applied.

3. In order to facilitate adjustment in a situation where the expected duration of a bilateral safeguard measure is over one year, the Party applying the measure shall progressively liberalise it at regular intervals during the period of application.

4. Neither Party may impose a bilateral safeguard measure on a good subject to a previous safeguard measure for a period of time equal to the duration of the previous safeguard measure, or one year, whichever is longer.

5. Neither Party may impose a bilateral safeguard measure on a good that is subject to a global safeguard measure pursuant to Article XIX of GATT 1994 and the Safeguard Agreement, and neither Party may continue maintaining a bilateral safeguard measure on a good that becomes subject to a measure pursuant to Article XIX of GATT 1994 and the Safeguard Agreement.

Article 5.6: Provisional Safeguard Measures

In critical circumstances where delay would cause damage which would be difficult to repair, a Party may take a provisional safeguard measure pursuant to a preliminary determination that there is clear evidence that increased imports have caused or are threatening to cause serious injury. The duration of the provisional safeguard measure shall not exceed 200 days. Such measures should take the form of tariff increases to be promptly refunded if the subsequent investigation does not determine that increased imports have caused or threatened to cause serious injury to a domestic industry. The duration of any such provisional safeguard measure shall be counted as a part of the initial period and any extension of a definitive safeguard measure.

Article 5.7: Investigation Procedures and Transparency Requirements

1. A Party shall apply a bilateral safeguard measure only following an investigation by the Party's competent investigating authority in accordance with Article 3 and Article 4.2(c) of the Safeguards Agreement; and to this end, Article 3 and Article 4.2(c) of the Safeguards Agreement are incorporated into and made part of this Agreement, *mutatis mutandis*.

2. In the investigation described in paragraph 1, a Party shall comply with the requirements of Article 4.2(a) and Article 4.2(b) of the Safeguards Agreement; and to this end, Article 4.2(a) and Article 4.2(b) of the Safeguards Agreement are incorporated into and made part of this Agreement, *mutatis mutandis*.

Article 5.8: Notification and Consultation

2. A Party shall notify the other Party, in writing, on:

a) initiating an investigation under Article 5.7 (Investigation Procedures and Transparency Requirements);

b) taking a decision to impose or extend a bilateral safeguard measure; and

c) taking a decision to modify a bilateral safeguard measure previously undertaken.

3. The Party that has initiated an investigation under Article 5.6 (Provisional Safeguard Measures) shall provide to the other Party a copy of the public version of the report of its competent investigating authority required under paragraph 1 of Article 5.7 (Investigation Procedures and Transparency Requirements).

4. Before applying any bilateral safeguard measure a Party should provide the other Party with the opportunity for consultation on issues related to the investigation and application of bilateral safeguard measures.

Article 5.9: Compensation

1. A Party applying a bilateral safeguard measure shall, after consultations with the other Party against whose good the measure is applied, provide mutually agreed trade liberalising compensation in the form of concessions having substantially equivalent trade effects or equivalent to the value of the additional duties expected to result from the measure. The Party applying the bilateral safeguard measure shall provide an opportunity for such consultations no later than 30 days after the application of the bilateral safeguard measure.

2. If the consultations under paragraph 1 do not result in an agreement on trade liberalising compensation within 30 days, the Party against whose good the measure is applied may suspend the application of substantially equivalent concessions to the trade of the Party applying the bilateral safeguard measure.

3. The Party against whose good the measure is applied shall notify the Party applying the bilateral safeguard measure in writing at least 30 days before suspending concessions under paragraph 2.

4. The obligation to provide compensation under paragraph 1 and the right to suspend concessions under paragraph 2 shall terminate on the date of the termination of the bilateral safeguard measure.

5. The right of suspension referred to in paragraph 2 shall not be exercised for the first year that a bilateral safeguard measure is in effect, provided that the bilateral safeguard measure has been taken as a result of an absolute increase in imports and that such a measure conforms to the provisions of this Chapter.

CHAPTER 6
WITHDRAWAL OF AGREED PREFERENTIAL TREATMENTS

Article 6.1: Withdrawal of Agreed Preferential Treatments

1. There shall be no unilateral withdrawal of agreed preferential treatments during the term of this Agreement.

2. Exclusion from a concession in the course of negotiations for the purposes of amending this Agreement pursuant to Article 14.2 (Amendments) of Chapter 14 (Final Provisions) shall not be deemed unilateral withdrawal of an agreed preferential treatment.

3. The lapse of a temporary preference upon its expiration, in the absence of its renewal, shall not be deemed unilateral withdrawal of an agreed preferential treatment.

CHAPTER 7
STANDARDS, TECHNICAL REGULATIONS AND CONFORMITY ASSESSMENT PROCEDURES

Article 7.1: Definitions

For the purposes of this Chapter, the definitions set out in Annex 1 to the *Agreement on Technical Barriers to Trade* in Annex 1A to the WTO Agreement ("the TBT Agreement") shall apply, *mutatis mutandis*.

Article 7.2: Objectives

The objectives of this Chapter are to:

a) increase and facilitate trade between the Parties, through the improvement of the implementation of the TBT Agreement;

b) ensure that standards, technical regulations, and conformity assessment procedures do not create unnecessary obstacles to trade; and

c) enhance joint cooperation between the Parties.

Article 7.3: Scope

For the mutual benefits of the Parties, this Chapter shall apply to all standards, technical regulations and conformity assessment procedures which may significantly directly or indirectly affect reciprocal trade in goods, except for:

a) purchasing specifications prepared by governmental bodies for the production or consumption requirements of such bodies; and

b) sanitary and phytosanitary measures as defined in Chapter 8 (Sanitary and Phytosanitary Measures).

Article 7.4: Reaffirmation of the TBT Agreement

The Parties reaffirm their rights and obligations under the TBT Agreement.

Article 7.5: General Provisions

1. Each Party shall ensure that in respect of standards, technical regulations and conformity assessments, products imported from the territory of the other Party shall be accorded treatment no less favourable than that accorded to like products of national origin and to like products originating in any other country.

2. Nothing in this Chapter shall limit the right of a Party to prepare, adopt and apply standards, technical regulations and conformity assessment procedures only to the extent

necessary to fulfil a legitimate objective. Such legitimate objectives are, *inter alia*, national security requirements, the prevention of deceptive practices, protection of human health or safety, animal or plant life or health, or the environment.

3. In the possible extent, the Parties shall comply with the decisions and recommendations adopted by the WTO Committee on Technical Barriers to Trade.

Article 7.6: International Standards

1. Each Party shall use relevant international standards, to the extent provided in Articles 2.4 and 5.4 of the TBT Agreement, as a basis for its technical regulations and conformity assessment procedures.

2. To determine whether there is an international standard, guide or recommendation within the meaning of Articles 2 and 5 and Annex 3 of the TBT Agreement, the Parties shall apply the principles set out in the latest version of the *Decisions and Recommendations adopted by the WTO Committee on Technical Barriers to Trade since 1 January 1995*, issued by the WTO Committee on Technical Barriers to Trade.

Article 7.7: Trade Facilitation

The Parties should work cooperatively in the fields of standards, technical regulations and conformity assessment procedures with a view to facilitating trade between the Parties, in particular, to identify bilateral initiatives regarding standards, technical regulations and conformity assessment procedures that are appropriate for particular issues or sectors. Such initiatives may include:

a) cooperation on regulatory issues, such as convergence or equivalence of technical regulations and standards;

b) harmonisation with international standards;

c) establishment of confidence in supplier's declaration of conformity; and

d) use of accreditation to qualify conformity assessment bodies, as well as cooperation through mutual recognition of conformity assessment results.

Article 7.8: Technical Regulations

1. Where relevant international standards exist or their completion is imminent, each Party shall use them, or relevant parts of them, as a basis for their technical regulations except when such international standards or relevant parts would be an ineffective or inappropriate means for the fulfilment of the legitimate objectives pursued, for instance because of fundamental climatic or geographical factors or fundamental technological problems.

2. Each Party shall give positive consideration to accepting as equivalent technical regulations of the other Party, even if these regulations differ from its own, provided it is satisfied that these regulations adequately fulfil the objectives of its own regulations.

3. Where a Party does not accept a technical regulation of the other Party as equivalent to its own, it shall, upon request of the other Party, explain the reasons for its decision.

Article 7.9: Conformity Assessment Procedures

1. The Parties recognise that a broad range of mechanisms exist to facilitate the acceptance in a Party's territory of conformity assessment results conducted in the other Party's territory. For example:

a) conformity assessment bodies located in each Party's territory may enter into arrangements to accept the other Party's conformity assessment results;

b) a Party may accept conformity assessment results conducted by bodies located in the other Party's territory with respect to specific technical regulations;

c) a Party may adopt accreditation procedures for qualifying conformity assessment bodies located in the territory of the other Party; and

d) a Party may designate conformity assessment bodies located in the territory of the other Party to carry out conformity assessment activities.

2. The Parties shall exchange information on the mechanisms provided for in paragraph 1 and other similar mechanisms with a view to facilitating acceptance of conformity assessment results.

3. A Party shall, upon request of the other Party, explain its reasons for not accepting any conformity assessment result conducted in the territory of that other Party.

4. Each Party shall accredit, approve or otherwise recognise conformity assessment bodies in the territory of the other Party on terms no less favourable than those it accords to conformity assessment bodies in its territory. Where a Party accredits, approves or otherwise recognises a conformity assessment body with a specific technical regulation or standard in its territory and refuses to accredit, approve or otherwise recognise a conformity assessment body with that technical regulation or standard in the territory of the other Party, it shall, upon request of that other Party, explain the reasons for its decision.

5. Where a Party declines a request from the other Party to engage in negotiations or conclude an agreement on facilitating recognition in its territory of conformity assessment results conducted by bodies in the other Party's territory, it shall, upon request of that other Party, explain the reasons for its decision.

Article 7.10: Transparency

Each Party shall ensure that the information relating to standards, technical regulations and conformity assessment procedures is published in accordance with the relevant requirements of the TBT Agreement. Such information should be made available in print form and, where possible, in electronic form.

Article 7.11: Technical Cooperation

1. With a view to fulfilling the objectives of this Chapter, a Party shall, upon the request of the other Party and where possible, cooperate towards:

a) exchanging legislation, regulations, rules and other information and periodicals published by the national bodies responsible for standards, technical regulations, conformity assessment, metrology and accreditation;

b) exchanging general information and publications on conformity assessment activities, including certification, inspection, testing, verification and accreditation of conformity assessment bodies;

c) providing technical advice, information and assistance on mutually agreed terms and conditions and exchanging experience, joint studies to enhance the other Party's system for standards, technical regulations, conformity assessment and related activities;

d) giving favourable consideration, upon request of the other Party, to any sector-specific proposal for further cooperation;

e) promoting and encouraging bilateral cooperation between respective organisations of the Parties responsible for activities covered by this Chapter;

f) increasing their bilateral cooperation in the relevant regional and international organisations and fora dealing with the issues covered by this Chapter; and

g) informing the other Party, as far as possible, about the agreements or programmes subscribed at international level in relation to technical barriers to trade issues.

2. With regard to conformity assessment, the Parties shall take into consideration their participation in the applicable regional and/or international organisations such as the International Accreditation Forum ("IAF"), the International Laboratory Accreditation Cooperation ("ILAC"), the Inter American Accreditation Cooperation ("IAAC"), the Asia Pacific Laboratory Accreditation Cooperation ("APLAC"), the Pacific Accreditation Cooperation ("PAC") and other relevant international organisations.

Article 7.12: Technical Consultations

1. Consultations on any matter arising under this Chapter shall be held at the request of a Party, which considers that the other Party has taken a measure which is likely to create, or has

created, an obstacle to trade. Such consultations shall take place within 60 days from the request with the objective of finding mutually acceptable solutions. Such consultations may be conducted by any mutually agreed method.

2. Where a matter covered under the scope of this Chapter cannot be clarified or resolved as a result of consultations, the Parties, through the Committee on Standards, Technical Regulations and Conformity Assessment Procedures, may establish an *ad hoc* working group with a view to identifying a practical solution to facilitate trade. The *ad hoc* working group shall comprise representatives of the Parties.

3. When a Party declines a request from the other Party to establish an *ad hoc* working group, it shall, upon request of the other Party, explain the reasons for its decision.

4. When the *ad hoc* working group referred to in paragraph 2 cannot resolve the matter between the Parties, any of them may activate the dispute settlement regime under Chapter 12 (Dispute Settlement) of this Agreement.

Article 7.13: Contact Points

1. Each Party shall designate a contact point which shall, for that Party, have responsibility to coordinate the implementation of this Chapter.

2. Each Party shall provide the other Party with the name of its designated contact point and the contact details of relevant officials in that organisation, including telephone, facsimile, email and any other relevant details.

3. Each Party shall notify the other Party promptly of any change of its contact point or any amendments to the details of relevant officials.

Article 7.14: Information Exchange

Any information or explanation that is provided upon the request of a Party pursuant to the provisions of this Chapter shall be provided in print or electronically within a reasonable period of time.

Article 7.15: Committee on Standards, Technical Regulations and Conformity Assessment Procedures

1. In order to facilitate the implementation of this Chapter and the cooperation between the Parties, the Parties hereby agree to establish a Committee on Standards, Technical Regulations and Conformity Assessment Procedures ("STRACAP Committee"), comprising representatives of each Party.

2. For the purposes of this Article, the Committee's work will be coordinated by:

a) In the case of Cuba, the Ministry of Foreign Trade and Investment jointly with the National Standardization Office; and

b) in the case of Viet Nam, the Directorate for Standards, Metrology and Quality, Ministry of Science and Technology.

3. The STRACAP Committee shall meet as mutually determined by the Parties. Its meetings may be conducted in person or by any other means as mutually determined by the Parties.

4. The STRACAP Committee shall be established no later than 120 days after the date of entry into force of this Agreement through an exchange of letters identifying the primary representative (s) of each Party to the Committee and the Committee's Terms of Reference shall be made in accordance with this Chapter.

5. The STRACAP Committee shall determine its work programme in response to priorities as identified by the Parties.

6. Where there is a non-compliance of an imported consignment with the technical regulations or conformity procedures of the importing Party, the Parties, through the STRACAP Committee, shall undertake necessary steps to address the non-compliance without undue delay.

CHAPTER 8
SANITARY AND PHYTOSANITARY MEASURES

Article 8.1: Definitions

For the purposes of this Chapter:

sanitary and phytosanitary measures ("SPS measures") shall have the same meaning as in paragraph 1 of Annex A of the SPS Agreement.

SPS Agreement means the *Agreement on the Application of Sanitary and Phytosanitary Measures* in Annex 1A to the WTO Agreement.

competent authorities means those organisations recognised by a Party as responsible for developing and administering that Party's various SPS measures.

international standards, guidelines and recommendations shall have the same meaning as in paragraph 3 of Annex A of the SPS Agreement.

Article 8.2: Objectives

The objectives of this Chapter are to:

a) ensure that SPS measures imposed by the Parties do not create unnecessary obstacles to trade while protecting human, animal or plant life or health in the territory of each Party;

b) provide greater transparency and understanding in the application of each Party's SPS measures;

c) strengthen cooperation between the competent authorities of the Parties which are responsible for matters covered by this Chapter; and

d) enhance practical implementation of the principles and disciplines contained within the SPS Agreement taking into account the international standards, guidelines and recommendations developed by the World Organisation for Animal Health ("OIE"), the International Plant Protection Convention ("IPPC") and the Codex Alimentarius Commission ("Codex").

Article 8.3: Scope

This Chapter shall apply to the development, adoption and application of all SPS measures of each Party that may directly or indirectly affect trade between the Parties, including any amendment or addition thereto.

Article 8.4: General Provisions

1. The Parties reaffirm their rights and obligations with respect to each other under the SPS Agreement.

2. Neither Party shall apply its SPS measures as an arbitrary or unjustifiable discrimination or a disguised restriction on trade between the Parties.

Article 8.5: Equivalence

1. The Parties shall strengthen cooperation on equivalence in accordance with the SPS Agreement and relevant International standards, guidelines and recommendations, in order to facilitate trade between the Parties.

2. The importing Party shall accept the SPS measures of the exporting Party as equivalent, even if these measures differ from its own measures, if the exporting Party objectively demonstrates to the importing Party that its measures achieve the importing Party's appropriate level of SPS protection.

Article 8.6: Regionalisation

1. The Parties shall take into account the relevant guidance of the WTO Committee on Sanitary and Phytosanitary Measures established under Article 12 of the SPS Agreement and of the relevant international standard-setting bodies on concept of adaptation to regional conditions.

2. The Parties shall cooperate on the recognition of pest- and disease-free areas, and areas of low pest and disease prevalence with the objective of acquiring confidence in the procedures followed by each Party for the recognition of pest- and disease-free areas, and areas of low pest and disease prevalence.

Article 8.7: Cooperation

1. The Parties shall explore opportunities for further cooperation, collaboration and information exchange on sanitary and phytosanitary matters ("SPS matters") of mutual interest in consistence with the objectives of this Chapter.

2. Each Party shall give favourable consideration to a sector-specific proposal of the other Party and endeavour to coordinate with bilateral work programmes with the objective of avoiding unnecessary duplication and maximising the benefits from the application of resources.

3. The Parties shall cooperate and jointly identify work in the field of SPS measures with a view to eliminating unnecessary obstacles to trade between the Parties. In particular, the Parties shall, within one year after the date of entry into force of this Agreement, identify initiatives and start processes of evaluation for cooperation on particular issues or sectors, such as cooperation on regulatory issues, recognition of equivalence, mutual recognition agreement, adaptation to regional conditions, or other cooperative arrangements.

54

(Xem tiếp Công báo số 369 + 370)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng